

CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15
CHI NHÁNH CÔNG TY 75

Ký bởi: Rơ Chăm H' Hương
Email: huongrch@ducco.gialai.gov.vn
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
ĐỨC CƠ, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
GIA LAI
Ngày ký: 07-11-2025 15:42:29 +07:00

**NỘI DUNG THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH
THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
MÔI TRƯỜNG**

**CỦA DỰ ÁN: ĐẦU TƯ TRỒNG TÁI CANH CAO SU GIAI
ĐOẠN 2026-2029/ CHI NHÁNH CÔNG TY 75**

Địa điểm thực hiện: Ia Krêl, xã Đức Cơ, xã Ia Đơk và xã Ia O, tỉnh Gia Lai

Gia Lai, tháng 10 năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	3
DANH MỤC BẢNG BIỂU	6
DANH MỤC HÌNH ẢNH	7
CHƯƠNG 1. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN	8
1.1. THÔNG TIN CHUNG	8
1.1.1. Tên dự án	8
1.1.2. Địa điểm thực hiện dự án	8
1.2. Phạm vi, quy mô, công suất dự án:	8
1.2.1. Phạm vi dự án	8
1.2.2. Quy mô dự án:	9
1.2.3. Sản phẩm của dự án	11
1.3. Công nghệ sản xuất	11
1.3.1. Công nghệ tái canh cao su	11
1.3.2. Trồng cao su kinh doanh	12
1.3.3. Phương án thi công đào hào chống lún và làm hàng rào bảo vệ gia súc	20
1.3.4. Máy móc, thiết bị phục vụ cho dự án	20
1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư:	21
1.4.1. Các hạng mục công trình	21
1.4.2. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường	22
1.4.3. Các công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:	25
1.4.4. Các hoạt động của Dự án	25
1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường	26
CHƯƠNG 2. CÁC NỘI DUNG THAM VẤN	27
2.1. VỊ TRÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	27
2.1.1. Vị trí, ranh giới các khu vực dự án; việc chiếm dụng các loại đất khác nhau:	27
2.1.2. Mối tương quan của dự án với các đối tượng xung quanh	28
2.1.3. Các đối tượng nhạy cảm xung quanh khu vực thực hiện dự án:	30
2.2. TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	31
2.2.1. Tóm tắt các tác động có liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành	31
2.2.2. Tóm tắt các tác động không liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành	33
2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường:	33
2.3.1. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động có liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành:	33
2.3.2. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành:	40
2.4. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG:	42
2.4.1. Chương trình quản lý môi trường của Chủ dự án:	42
2.4.2. Chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng:	45

2.4.3. Chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành:.....	46
2.4.4. Tóm tắt phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành:.....	46
2.5. Các nội dung khác	50
2.5.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường	50
2.5.2. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học	50
CHƯƠNG 3. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN	50
3.1. Cam kết về thực hiện các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường:	50
3.2. Cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:.....	51
3.3. Cam kết thực hiện nghĩa vụ bảo đảm kinh tế - xã hội, hỗ trợ hạ tầng, sinh kế người dân tại địa phương:.....	51

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

A		
	ATLĐ	An toàn lao động
B		
	BHYT	Bảo hiểm y tế
	BGTVT	Bộ giao thông vận tải
	BNNPTNT	Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn
	BYT	Bộ y tế
	BOD	Nhu cầu oxy hóa
	BQLDA	Ban quản lý dự án
	BQP	Bộ Quốc phòng
	BTCT	Bê tông cốt thép
	BTXM	Bê tông xi măng
	BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
	BTTN	Bảo tồn thiên nhiên
	BVMT	Bảo vệ môi trường
	BVTV	Bảo vệ thực vật
	BXD	Bộ Xây dựng
C		
	CBCNV	Cán bộ công nhân viên
	CNXD	Công nghiệp Xây dựng
	CLMT	Chất lượng môi trường
	COD	Nhu cầu oxy hóa học
	CNVC	Công nhân viên chức
	CSHT	Cơ sở hạ tầng
	CTNH	Chất thải nguy hại
	CTR	Chất thải rắn
	CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
D		
	DA	Dự án
	DAĐT	Dự án đầu tư
	DO	Ô xi hòa tan
	DTLS	Di tích lịch sử
	DTTS	Dân tộc thiểu số
Đ		
	ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
	ĐTXD	Đầu tư xây dựng
E		
	EMP	Kế hoạch quản lý môi trường
	EMS	Hệ thống quản lý môi trường
G		

	GPMB	Giải phóng mặt bằng
	GSMT	Giám sát môi trường
	GTVT	Giao thông vận tải
H		
	HĐND	Hội đồng nhân dân
	HST	Hệ sinh thái
K		
	KBTTN	Khu bảo tồn tự nhiên
	KCN	Khu công nghiệp
	KDC	Khu dân cư
	KDL	Khu du lịch
	KĐK	Không đáng kể
	KHCN	Khoa học công nghệ
	KHHGĐ	Kế hoạch hóa gia đình
	KK	Không khí
	KTCB	Kiến thiết cơ bản
	KTTV	Khí tượng thủy văn
	KT-XH	Kinh tế - xã hội
	KTQP	Kinh tế Quốc phòng
M		
	MTV	Một thành viên
	MTTQ	Mặt trận tổ quốc
N		
	NĐ	Nghị định
	nnk	Những người khác
	ng/đ	ngày đêm
	NXB	Nhà xuất bản
P		
	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
	PCLB	Phòng chống lụt bão
	PTCS	Phổ thông cơ sở
	PTTH	Phổ thông trung học
Q		
	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
	QĐ	Quyết định
	QL	Quốc lộ
	QLMT	Quản lý môi trường
	QLNN	Quản lý nhà nước
	QPAN	Quốc phòng an ninh
	QLVH	Quản lý vận hành
X		

S	XDCT	Xây dựng công trình
	XĐDR	Xây dựng đồng ruộng
T	Sở KH&ĐT	Sở Kế hoạch và đầu tư
	Sở NN&PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Sở TN&MT	Sở Tài nguyên và Môi trường
U	TB	Trung bình
	TCKT	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	TCN	Tiêu chuẩn ngành
	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
	TAD	Dự án
	TĐC	Tái định cư
	THCS	Trung học cơ sở
	THPT	Trung học phổ thông
	TKKT	Thiết kế kỹ thuật
	TNMT	Tài nguyên môi trường
	TNN	Tài nguyên nước
	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
	TP	Thành phố
	TSP	Bụi tổng số
	TSS	Tổng chất rắn lơ lửng
	TT	Thông tư
	TVGS	Tư vấn giám sát
	TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt nam
U	UBMTTQ	Ủy ban mật trận tổ quốc
	UBND	Ủy ban nhân dân
V	VHXXH	Văn hóa xã hội
	vnd	Việt Nam đồng
	VSMT	Vệ sinh môi trường

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Vốn đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường	9
Bảng 1.2: Tiến độ thực hiện dự án	10
Bảng 1.3: Danh mục trang thiết bị trong giai đoạn phục hồi tái canh	20
Bảng 1.4: Danh mục trang thiết bị trong giai đoạn KTCB.....	20
Bảng 1.5: Các công trình bảo vệ môi trường tại dự án	23
Bảng 2.1: Nguồn tác động có liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng	31
Bảng 2.2: Chương trình quản lý môi trường	44
Bảng 2.3: Các đơn vị liên quan trong chương trình quản lý môi trường	45

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 2.1: Sơ đồ tổng thể vùng dự án trên ảnh vệ tinh.....	27
Hình 2.2: Sơ đồ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt.....	36
Hình 2.3: Sơ đồ thu gom chất thải rắn phát sinh tại Dự án	40

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1.1. THÔNG TIN CHUNG

1.1.1. Tên dự án

Dự án: Đầu tư trồng tái canh cao su giai đoạn 2026-2029/Công ty 75.

1.1.2. Địa điểm thực hiện dự án

Dự án đầu tư trồng tái canh cao su giai đoạn 2026-2029/Chi nhánh Công ty 75 do Chi nhánh Công ty 75 là Chủ đầu tư được thực hiện trên diện tích cao su già cỗi đã hết chu kỳ khai thác của Chi nhánh Công ty 75 – Tổng Cty 15 thuộc địa giới hành chính của 04 xã gồm: Xã Đức Cơ, xã Ia Krêl, xã Ia O và xã Ia Dok, tỉnh Gia Lai. Tổng diện tích vùng dự án 988,47 ha.

1.1.3. Chủ đầu tư dự án

Công ty TNHH MTV Tổng công ty 15 – Chi nhánh Công ty 75 (Sau này gọi là “Chủ đầu tư”)

- Đại diện theo pháp luật : Ông Dương Kim Tuấn
- Chức vụ : Giám đốc Chi nhánh
- Trụ sở chính: Thôn Thanh Tân, xã Ia Krêl, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại : (0269) 3.846.444; Fax: (0269) 3.846.444
- Quyết định số 4632/QĐ-BQP ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Bộ Quốc phòng về việc tổ chức lại Công ty 75 thuộc Tổng công ty 15 thành Chi nhánh Công ty 75-Công ty TNHH MTV Tổng công ty 15.
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 5900189438-011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp đăng ký lần đầu ngày 07/11/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/10/2024.
- Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su.
- Công ty mẹ: Tổng Công ty 15 (Bình đoàn 15)
- Địa chỉ: Đường Trần Đại Nghĩa, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất dự án:

1.2.1. Phạm vi dự án

Dự án đầu tư trồng tái canh cao su giai đoạn 2026-2029/Công ty 75 do Chi nhánh Công ty 75 - Tổng Công ty 15 là Chủ đầu tư được thực hiện tại trên địa bàn 04 xã, gồm: Xã Đức Cơ, xã Ia Krêl, xã Ia O và xã Ia Dok, tỉnh Gia Lai. Trong đó:

- Xã Đức Cơ quản lý diện tích dự án tái canh 270,87 ha, gồm các đội sản xuất số 9, số 10, và đội số 14.
- Xã Ia Krêl quản lý diện tích dự án tái canh 277,01 ha, gồm các đội sản xuất số 7, số 8, số 13, số 15;
- Xã Ia O quản lý diện tích dự án tái canh 170,33 ha, gồm các đội sản xuất số 16 và đội sản xuất số 18
- Xã Ia Dok quản lý diện tích dự án tái canh 270,26 ha, gồm các đội sản xuất số

12 và đội sản xuất số 13

Tổng diện tích vùng dự án 988,47 ha.

1.2.2. Quy mô dự án:

a) Tổng vốn đầu tư

* **Tổng mức đầu tư của dự án:** 142.426.826.348 đồng (Bằng chữ: Một trăm bốn hai tỷ, bốn trăm hai sáu triệu, tám trăm hai sáu nghìn, ba trăm bốn tám đồng). Trong đó:

+ Chi phí đầu tư cho sản xuất: 99.415.404.320 đồng;

+ Chi phí tư vấn: 1.763.329.987 đồng;

+ Chi phí khác: 9.718.465.349 đồng;

+ Lãi vay ngân hàng: 26.558.856.475 đồng;

+ Dự phòng phí: 4.970.770.216 đồng.

*** Vốn đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường**

Đây là dự án tái canh vườn cây cao su trên diện tích đất của Công ty nên cơ sở vật chất, các hạng mục công trình phục vụ cho hoạt động bảo vệ môi trường của Công ty như nhà vệ sinh tự hoại, thùng rác, biển báo phòng chống cháy,... đã được đầu tư hoàn chỉnh; Do đó dự kiến mức kinh phí đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án này chỉ gồm các hạng mục được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 1.1: Vốn đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường

TT	Hạng mục đầu tư	ĐVT	Giá trị
1	Sửa chữa lại 10 nhà vệ sinh khu vực Trạm thu gom mủ	triệu đồng	200
2	Xây dựng 10 kho chứa CTNH	triệu đồng	100
3	Xây dựng 10 hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh dụng cụ (dao, xô, thùng chứa mủ), máng dẫn và sàn trạm tại các Trạm thu gom mủ	triệu đồng	100
4	Chi phí chống cháy (quét, thổi lá, phát quang cỏ) năm đầu sản xuất	triệu đồng	65
5	Mua thùng chứa rác thải sinh hoạt (20 thùng)	triệu đồng	10
6	Hoạt động tuyên truyền năm đầu sản xuất	triệu đồng	10
7	Chi phí dự phòng	triệu đồng	50
Tổng cộng		triệu đồng	535

*** Nguồn vốn đầu tư**

- Nguồn vốn chủ sở hữu: 74.164.839.743 đồng;

- Nguồn vốn vay ngân hàng: 68.261.986.605 đồng.

Vốn đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường của dự án được sử dụng nguồn vốn dự phòng phí trong dự án đầu tư.

b) Tiến độ thực hiện dự án

Thời gian thực hiện dự án dự kiến: Năm 2026-2055.

- Thời gian chuẩn bị đất trồng, gồm các khâu: Rà rẫy cao su còn sót, gom rẫy, móc hố trồng cao su: 90 ngày.

- Tái canh trồng mới: 988,47 ha cao su: Năm 2026 - 2029. (thực hiện trồng trong 4 năm theo kế hoạch tái canh đã được Tổng Công ty 15 phê duyệt)

- Thời gian kiến thiết cơ bản 6 năm: Từ năm 2030 đến năm 2035. (6 năm chăm sóc - kiến thiết cơ bản).

- Thời gian kinh doanh vườn cây: từ năm 2036 đến năm 2055. (19 năm kinh doanh – khai thác)

Chi tiết tiến độ thực hiện dự án được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Bảng 1.2: Tiến độ thực hiện dự án

TT	Danh mục	ĐVT	Khối lượng
1	Năm 2025		
	Lập thủ tục đầu tư và hoàn tất hồ sơ đầu tư	"	
2	Năm 2026	ha	
-	Phục hóa	ha	97,48
-	XDĐR	ha	97,48
-	Trồng mới (KV:0,7)	ha	97,48
-	Hàng rào bảo vệ	m	20.603,00
3	Năm 2027	ha	
-	Phục hóa	ha	296,94
-	XDĐR	ha	296,94
-	Trồng mới (KV:0,7)	ha	296,94
-	Chăm sóc năm thứ 2	ha	97,48
-	Hàng rào bảo vệ	m	52.108,00
-	Đào hào chống xâm lấn	m	200
4	Năm 2028	ha	
-	Phục hóa	ha	304,05
-	XDĐR	ha	304,05
-	Trồng mới (KV:0,7)	ha	304,05
-	Chăm sóc năm thứ 2	ha	296,94
-	Chăm sóc năm thứ 3	ha	97,48
-	Hàng rào bảo vệ	m	46.088,00

TT	Danh mục	ĐVT	Khối lượng
-	Đào hào chống xâm lấn	m	1.300,00
5	Năm 2029	ha	
-	Phục hóa	ha	290,00
-	XD ĐR	ha	290,00
-	Trồng mới (KV:0,7)	ha	290,00
-	Chăm sóc năm thứ 2	ha	304,05
-	Chăm sóc năm thứ 3	ha	296,94
-	Chăm sóc năm thứ 4	ha	97,48
-	Hàng rào bảo vệ	m	41.224,00
-	Đào hào chống xâm lấn	m	3.151,00
6	Năm 2030-2035	ha	
-	Chăm sóc năm thứ 2 đến năm thứ 7	ha	988,47
7	Năm 2036-2055	ha	
-	Kinh doanh khai thác mủ và thanh lý vườn cây	ha	988,47

[Nguồn: Thuyết minh dự án đầu tư]

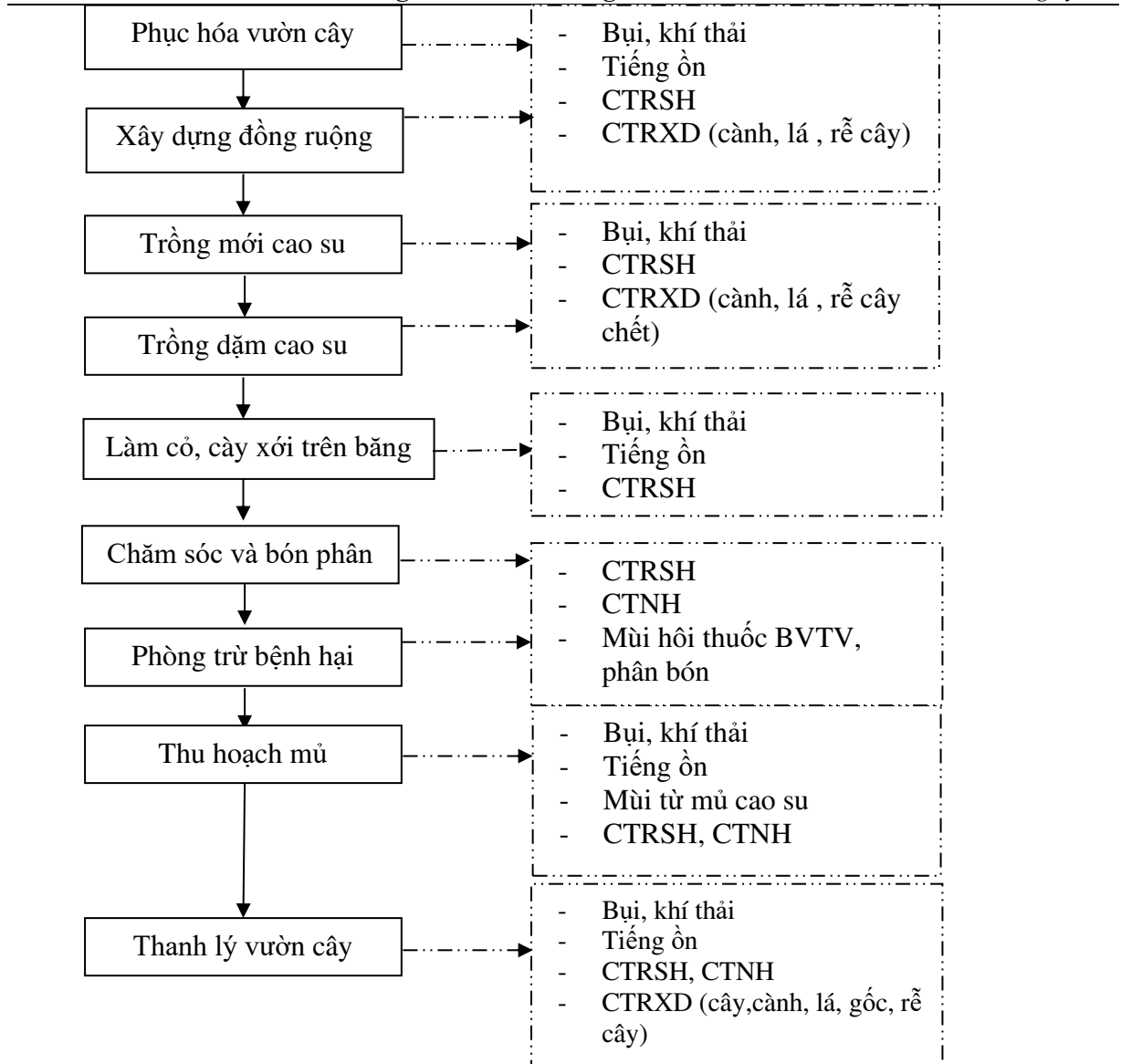
1.2.3. Sản phẩm của dự án

Sản phẩm của dự án: Mủ khối cốm tinh SVR 3L, mủ cốm SVR 10L,...được chế biến từ mủ nước nguyên liệu thu hoạch từ cây chở về nhà máy chế biến mủ của công ty. Ngoài ra còn có những sản phẩm phụ là gỗ, củi cao su sau khi vườn cây cao su được thanh lý.

1.3. Công nghệ sản xuất

1.3.1. Công nghệ tái canh cao su

Quy trình tái canh cao su được thực hiện theo sơ đồ sau:



Toàn bộ diện tích dự án sau khi thanh lý gỗ sẽ được rà rễ, thu gom rễ cao su trước khi tiến hành quá trình phục hoá cải tạo đất. Khối lượng rễ thu gom, được phân loại: rễ lớn bán thanh lý cho các điểm thu mua chế biến sản xuất gỗ băm dăm, gỗ viên nén trên địa bàn huyện; rễ nhỏ được cày phay, vùi lấp cải tạo đất tại lô tái canh

Các giải pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác nhựa mủ và khai thác gỗ cây cao su được thể hiện thứ tự như sau:

1.3.2. Trồng cao su kinh doanh

Diện tích tái canh được thực hiện trồng mới trong 4 năm từ năm 2026 đến năm 2029, công ty chủ động giống theo quy trình kỹ thuật của Tổng Công ty 15.

a) Phục hoang phục hóa

Toàn bộ diện tích tái canh được phục hoang phục hoá toàn bộ, đây là diện tích cao su già đã được tận thu. Diện tích tái canh được cày, xới bằng cơ giới, gom nhặt hết cành, rễ cây lớn trước khi cày phay, phơi ải. Thời gian thực hiện bắt đầu từ khoảng đầu tháng

2 đến cuối tháng 5 hàng năm, dứt điểm từng lô theo kế hoạch tái canh của Công ty đã được Tổng Công ty 15 phê duyệt.

b) Thiết kế lô và xây dựng vườn cây cao su

Lập sơ đồ mặt bằng và thiết kế lô trồng ngoài thực địa trên bản đồ có tỷ lệ 1/10.000 để làm cơ sở cho việc thiết kế ngoài thực tế.

Hình dạng và diện tích lô: Các lô được thiết kế với diện tích 12,5ha (500m×250m) hoặc diện tích 25ha (500m×500m). Tuy nhiên do đặc điểm thực tế địa hình, một số lô được thiết kế với diện tích phù hợp với thực tế.

Kích thước trồng: 6m×3m, mật độ trồng 555 cây/ha.

Hướng trồng: Bắc – Nam

Hệ thống đường lô và liên lô: Dự án tái canh sử dụng đường lô và liên lô đã có nên không xây dựng mới, chỉ bổ sung duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng một số đường lô.

Vườn cây được trồng trên đất hạng II, độ dốc <10%, trồng bằng tum bầu có tầng lá, thời gian kiến thiết cơ bản: 6÷7 năm.

c) Kỹ thuật đào hố, bón lót

Toàn bộ diện tích tái canh sẽ được cày xới bằng cơ giới nhằm tăng độ tơi xốp, tăng bề dày lớp đất canh tác. Sau đó đào hố để trồng.

- Hố đào có kích thước (60x60x60) cm, đáy hố rộng 50x50cm. Khi đào hố thủ công phải để riêng lớp đất mặt và lớp đất đáy cạnh miệng hố. Đối với đào hố bằng cơ giới thì kích thước hố bằng hoặc lớn hơn so với quy định.

- Đào hố để phơi ải trước khi trộn phân và lấp hố 15 ngày, mỗi hố dùng 2,5 kg phân vi sinh 1:3:1 bón lót.

- Trộn phân và lấp hố được thực hiện trước khi trồng ít nhất 15 ngày. Lấy lớp đất mặt lấp khoảng nửa hố, sau đó trộn đều phân vi sinh với lớp đất mặt xung quanh để lấp đầy hố. Cắm cọc giữa tâm hố để đánh dấu điểm trồng.

d) Thời vụ trồng

Trồng đúng thời vụ, chỉ trồng khi thời tiết thuận lợi và đất có đủ độ ẩm từ 15/5 đến 30/7 hàng năm. Trồng dặm cũng được thực hiện trong khoảng thời gian nói trên và kéo dài tối đa 1 tháng sau thời vụ trồng.

e) Giống cao su

Dự án chủ yếu bố trí theo cơ cấu giống từng giai đoạn do Tổng Công ty ban hành. Tiêu chuẩn giống như sau:

Đường kính Tum đo cách mặt đất 10cm, đường kính yêu cầu 15mm trở lên đối với trồng trực tiếp. Tum không dập, tróc vỏ, rễ cọc thẳng, mắt ghép sống và tiếp hợp tốt. Tum chuyển từ nơi khác đến phải đảm bảo thời gian không quá 7 ngày, sau khi bứng và được bảo quản tốt khi vận chuyển. Sau khi xử lý để trồng, rễ cọc dài ít nhất 40cm tính từ cổ rễ.

Tiêu chuẩn Tum bầu có tầng lá: chồi ghép có ít nhất hai tầng lá ổn định, khỏe, bầu đất không bị bể, cây không bị long gốc, kích thước bầu tối thiểu 18x35cm.

Đất trồng Tum phải được chuẩn bị kỹ càng, tuân thủ các bước của quy trình khai hoang, phục hóa. Tum chuyển từ xa đến cần được xử lý lại với hỗn hợp hồ rế, xếp đứng Tum trong hố giữ ẩm. Chọn cây có mắt ghép nứt mầm trồng trước. Trước khi trồng cần

dọn sạch cỏ, rễ cây quanh hố, sau đó dùng cuốc móc đất trong hố lên độ sâu bằng chiều dài rễ Tum, (hoặc dùng cuốc móc đất ngay điểm trồng sâu 20 cm rồi dùng cây xăm nhọn chọc lỗ sâu bằng chiều dài Tum) Đặt Tum thẳng đứng, mắt ghép quay về hướng gió chính, mí mắt dưới mắt ghép ngang với mặt đất. Lấp hố lại bằng phần đất vừa lấy lên (trồng chọc lỗ: dùng cây xăm ém chặt vào đuôi rễ Tum); lấp từng lớp đất một và dậm kỹ để đất bám chặt vào rễ Tum. Sau cùng, xới đất tạo bồn quanh gốc Tum, phủ đất ngang mí dưới mắt ghép.

f) Trồng dặm

Trồng dặm định hình vườn cây ngay trong năm thứ nhất. Trồng dặm bằng Tum thường xuyên kiểm tra những cây bị chết trồng dặm kịp thời. Trồng dặm bằng bầu có 2 tầng lá ổn định trở lên để trồng dặm thời gian trước kết thúc mùa mưa 1 tháng. Số lượng cây giống cần được chuẩn bị để trồng dặm so với trồng mới trong năm thứ nhất là: 15% đối với phương pháp trồng Tum trần.

g) Làm cỏ, cày xới trên băng

Trong năm đầu: ngay khi trồng xong phải tạo mặt bằng trên hàng kết hợp làm sạch cỏ quanh gốc cao su. Khi làm cỏ không được kéo đất ra khỏi gốc cao su.

*** Làm cỏ hàng**

Những lô cao su có cỏ tranh, le, cỏ lá trúc phải diệt sạch trước khi trồng tái canh bằng các biện pháp cơ giới, thủ công hoặc hoá chất.

Sau khi trồng xong, phải tạo mặt bằng trên hàng kết hợp với làm sạch cỏ quanh gốc cao su bán kính ít nhất 0,7m. Khi làm cỏ hàng không được kéo đất ra khỏi gốc cao su, cỏ sát gốc cao su phải nhổ bằng tay tránh gây tổn thương cho gốc.

Đối với đất dốc bình quân >10% thì phải làm cỏ theo bồn để chống xói mòn rửa trôi đất. Đối với vùng đất thấp trũng cần làm cỏ kết hợp vun gốc cao hơn mặt đất tự nhiên ít nhất 10cm để hạn chế úng cục bộ trong mùa mưa. Từ năm thứ 2 đến thứ 3 phải làm cỏ 4 lần/năm, năm thứ 4 đến năm thứ 7 là 3 lần/năm. Cỏ được làm cách gốc cao su mỗi bên 1,5m.

*** Làm cỏ trên băng**

Sử dụng cơ giới để cày diệt cỏ giữa hai hàng cao su và cày 3 đường cách hàng cao su mỗi bên 1m.

Không cày ở vùng đất có độ dốc bình quân trên 100. Duy trì thảm thực vật tự nhiên cao 10-20cm. năm trồng mới, tái canh phát 1 lần/năm vào cuối mùa mưa.

Ưu tiên trồng xen hoặc thiết lập thảm phủ cây họ đậu để lấy nguyên liệu từ gốc.

Đối với đất ngập úng có thể cày lên líp để hạn chế úng cục bộ vào mùa mưa.

*** Tủ gốc giữ ẩm**

Trong năm đầu tủ gốc bằng cỏ, thảm phủ họ đậu hoặc tàn dư thực vật từ cây trồng xen vào cuối mùa mưa. Trước khi tủ gốc phải xới quanh gốc, tủ theo hình vành khăn cách gốc 10cm, bán kính tủ gốc 0,7m quanh gốc cao su, dày tối thiểu 10cm, sau đó phủ lên một lớp đất dày khoảng 5cm.

Trong trường hợp áp dụng cày, chỉ thực hiện trên đất bằng và trong 02 năm đầu KTCB; cày lật vun đất vào hàng cao su, đường cày cách gốc tối thiểu 1m (năm trồng tái canh, năm 2). Không cày ở đất có độ dốc bình quân trên 10°.

Từ năm thứ 3 đến năm thứ 4 phát 2-3 lần/năm. Các năm còn lại phát 2 lần/năm.

Trên đất bằng cày giữa hàng chỉ khi trồng xen, hoặc thiết lập thảm phủ, cày cách gốc 1,5m.

Đối với những vùng đất trũng thấp, khi tủ gốc vun gốc cao 15-20cm, bán kính 0,7m quanh gốc cao su.

h) Bón phân và chăm sóc vườn

**** Bón phân***

Liều lượng và chủng loại phân vô cơ bón thúc theo hạng đất cho vườn cao su mới theo quy định.

Khi sử dụng chủng loại phân bón khác với quy định, cần được sự chấp thuận của ban lãnh đạo Tổng công ty 15. Nếu có điều kiện nên sử dụng phân bón theo chẩn đoán dinh dưỡng.

Số lần bón phân: Phân vô cơ được chia làm 1 lần bón trong năm, bón sau khi trồng 1 tháng.

Thời điểm bón phân: Bón phân khi đất đủ ẩm, không bón vào thời điểm có mưa lớn và mưa dầm.

Liều lượng phân hữu cơ, vô cơ bón thúc cho vườn cao su KTCB theo quy định cụ thể trong báo cáo ĐTM

Cách bón: Từ năm thứ 2 đến năm thứ 4, cuốc rãnh hình vành khăn hoặc bầu lỗ quanh gốc cao su theo hình chiếu của tán lá để bón phân, sau đó lấp đất vùi phân. Từ năm thứ năm trở đi bón phân vào băng rộng 1m giữa hai hàng cao su. Các vườn có hố ép xanh, tích mùn và trên đất dốc $>10^0$ phải bón phân vào hố. Trước khi bón cào bớt đất lá ra khỏi hố, rải đều phân trong hố và lấp kín bằng xác lá thực vật tại chỗ.

Phân bón lá: Định mức 2 lít/ha. Thời điểm phun: lần đầu tiên sau khi trồng 1 tháng, các lần sau cách nhau 1 tháng. Chỉ phun phân bón lá vào những ngày không mưa và có nhiệt độ ngoài trời $> 15^0$ C, phun 7-10 giờ sáng

Điều chỉnh và duy trì béc phun luôn tạo ra tia phun sương, phun đều mặt trên và mặt dưới của lá với liều lượng thích hợp.

**** Cắt chồi thực sinh, chồi ngang***

Sau khi trồng phải thường xuyên kiểm tra, cắt chồi thực sinh và chồi ngang kịp thời cho cây ghép phát triển tốt.

Đối với năm thứ nhất chỉ tỉa chồi ngang khi tầng lá trên cùng ổn định. Từ năm thứ hai trở đi tiến hành tỉa chồi có kiểm soát. Ở hai tầng lá ổn định trên cùng của cây, luôn để lại 2-3 chồi/tầng cùng phát triển, tỉa chồi cành dưới khi tầng trên ổn định, nhưng vẫn giữ lại 2-3 chồi cũ. Duy trì tỉa chồi có kiểm soát đến khi cây định hình tán.

Những vườn cây không phân cành ở độ cao 3m trở lên vào năm thứ 2 hoặc thứ 3 thì tiến hành cắt ngọn để tạo tán.

Thời điểm tạo tán: Cắt ngọn tạo tán khi cây có tầng lá trên cùng vượt chiều cao định hình tán.

Số chồi để lại trên ngọn để tạo tán mới từ 3 chồi; khoảng cách giữa các chồi tối thiểu 15cm và được phân bố đều các phía, để tán lá mới cân đối, hạn chế gãy cành, gãy tán do gió.

*** Bảo vệ vườn cây trồng mới**

Vùng có ảnh hưởng nặng kéo dài gây cháy nắng cho cây cao su thì tiến hành quét vôi nồng độ 5%, đoạn thân hóa nâu.

Ở những vùng trồng cao su có khả năng dễ bị trâu bò hoặc thú rừng phá hoại phải có những công trình bảo vệ. Đào hào hoặc làm hàng rào chống thú theo điều kiện cụ thể của từng lô. Ở những nơi sát bìa rừng hoặc thú phá nhiều áp dụng biện pháp rào dây cục bộ, có lực lượng trực gác để bảo vệ vườn cây.

*** Quản lý vườn cây**

Phải hoàn thiện bản đồ giải thửa vườn cây sau khi trồng xong, thường khoảng tháng 8.

Mỗi lô cao su cần có lý lịch vườn cây phục vụ thuận tiện cho việc quản lý và nghiệm thu.

Trên lô cao su phải có biển báo đầu lô, ghi rõ tên lô, năm trồng, diện tích, mật độ, giống và phương pháp trồng.

Cuối năm phải tiến hành kiểm kê tổng thể vườn cây. Xác định tỷ lệ sống (cây ghép sống có 1 tầng lá ổn định trở lên), chất lượng vườn cây, để phục vụ tốt việc nghiệm thu vườn cây.

i) Phòng trừ sâu, bệnh hại

Trong quá trình phát triển cây cao su thường xuất hiện một số sâu bệnh gây ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây nên cần có biện pháp phòng và trị kịp thời.

*** Các bệnh thường gặp và cách phòng trừ:**

- Bệnh phấn trắng lá: Đối với cây kiến thiết cơ bản sử dụng một trong các loại bột thấm nước (Kumulus 80 WP, Sulox 80 WP) 0,3%, Hexaconazole 0,2%, hỗn hợp của Carbendazim và Hexaconazole 0,2%, ... pha kết hợp với chất bám dính BDNH 2000 0,2%. Đối với vườn cây kinh doanh sử dụng các thuốc có hoạt chất hexaconazole 0,2%, hỗn hợp của Carbendazim và Hexaconazole 0,2%, ... pha kết hợp với chất bám dính BDNH 2000 0,2% phun lên tán lá khi cây có 10% lá non nhú chân chim trên vườn và ngừng khi 80% lá đã ổn định. Phun lên tán lá non vào sáng sớm, phun lặp lại 3 đến 4 lần, cách quãng 7-10 ngày/lần, vào buổi sáng ít gió.

- Bệnh héo đen đầu lá: thường sử dụng dung dịch Carbendazim 0,2%, hoặc Hexaconazole 0,2%, hoặc hỗn hợp của Carbendazim và Hexaconazole 0,2%, ... pha kết hợp với chất bám dính BDNH 2000 0,2%. Phun trên tán lá non khi cây có 10% lá non nhú chân chim trên vườn, ngừng phun khi có 80% cây có tầng lá ổn định, chu kỳ phun 7 – 10 ngày/lần.

- Bệnh nấm hồng: dùng một trong các loại thuốc sau Vilidamycine A 1-1,2%, Hexaconazole 0,5% pha kết hợp với chất bám dính BDNH 2000 1%, phun với chu kỳ 10 – 14 ngày/lần cho đến khi khỏi bệnh.

- Bệnh rụng lá: Xử lý bằng cách phun hỗn hợp metalaxyl + mancozeb 0,2%. Nếu chồi non nhiễm bệnh phải cắt bỏ phần thối và bôi thuốc metalaxyl + mancozeb 0,2% sau đó bôi vaseline.

- Bệnh khô miệng cao: Gây tổn thất 10% sản lượng. Nếu ở giai đoạn khô mù từng phần thì ngừng cạo, dưỡng cây một thời gian sẽ phục hồi cho mù lại. Trường hợp khô

mủ toàn phần làm mặt cạo bị khô, vỏ cạo bị nứt, khó phục hồi. Khi vườn khai thác nhóm I, II có > 6% cây khô miệng cạo, nếu >10% bị khô thì phải xử lý như nghỉ cạo, chăm sóc bón phân, điều chỉnh chế độ cạo nhẹ hơn để phục hồi vườn cây...

*** Phòng chống cháy lô cao su**

Hàng năm vào tháng 12 cho tiến hành quét lá rụng ở luống 3 mét ra luống 6 mét để tạo khoảng cách chống cháy gốc cao su đồng thời tạo đường băng ngăn lửa chống cháy diện rộng trên lô. Bên cạnh đó công ty còn tiến hành làm sạch cỏ vườn cây, thu gom mù đất, các chất bắt lửa đưa ra khỏi vườn cây, phát dọn sạch cỏ quanh bìa lô, phát dọn chòi, cỏ giữa hàng cao su để tránh mối lửa

Ngoài ra, còn sử dụng lực lượng bảo vệ vườn cây kiêm lực lượng canh lửa và chống cháy vườn cây.

Thêm vào đó cũng đặt ra nội quy PCCC, bảo vệ vườn cây, trang bị đầy đủ dụng cụ các phương tiện chữa cháy, tổ chức phân công người trực tại chốt bảo vệ và huy động lực lượng chữa cháy khi sự cố xảy ra. Đối với những cây cao su bị cháy, pha vôi 5% quét trên vỏ cây bị ảnh hưởng cháy.

j) Khai thác nhựa mủ (từ năm thứ 8-28)

*** Tiêu chuẩn vườn cây đưa vào khai thác nhựa**

Chỉ mở miệng cạo mủ những cây có chu vi đạt 50cm, ở vị trí cách 1,0m so với mặt đất, độ dày vỏ ở độ cao 1,0m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên.

Lô cao su kiến thiết cơ bản có từ 50% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo so với mật độ thiết kế thì được đưa vào cạo mủ. Những vườn cây mở cạo có >90% đủ tiêu chuẩn thì sẽ mở toàn bộ số cây trong vườn. Năm thứ 11 vườn cây cần được đưa vào cạo úp có kiểm soát. Khi mở cạo lại trên vỏ tái sinh, độ dày vỏ phải đạt từ 8mm trở lên hoặc vỏ tái sinh trên 10 năm.

Phân loại vườn cây:

- Nhóm I: Vườn cây đang ở năm cạo thứ 1 – năm cạo thứ 10.
- Nhóm II: Vườn cây đang ở năm cạo thứ 11 – năm cạo thứ 18.
- Nhóm III: Vườn cây đang ở năm cạo thứ 19 trở đi.

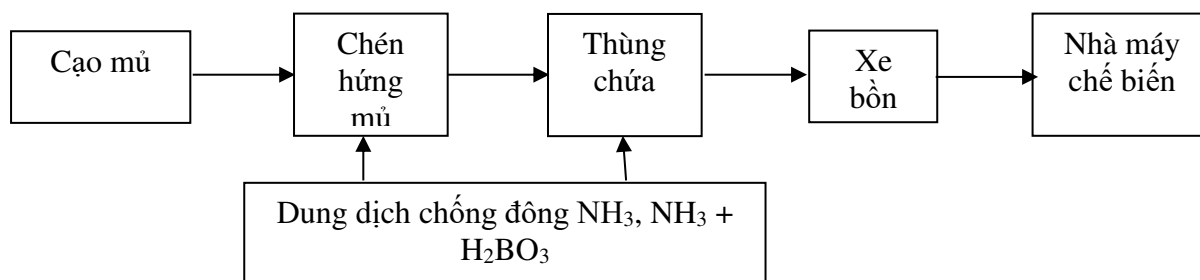
Thời hạn khai thác: 20 năm.

*** Thời vụ cạo**

Mở miệng cạo các vườn cây mới đưa vào kinh doanh được tiến hành vào đầu mùa cạo khi tán lá đã ổn định và thời tiết thuận lợi.

Đối với chế độ cạo phối hợp 2 miệng úp-ngửa, mở miệng cạo úp vào giữa tháng 4. Nếu chỉ cạo một miệng úp thì mở miệng cạo vào đầu mùa cạo. Nghỉ cạo khi cây có lá bắt đầu nhú chân chim và nghỉ toàn khu vườn khi có 30% số cây nhú lá chân chim. Cạo mủ lại khi cây có tán lá ổn định, vườn cây nào tán lá ổn định trước thì cho cạo trước. Ngưng cạo khi nhiệt độ không khí trung bình dưới 15⁰ trong ba ngày liên tiếp và cạo lại khi nhiệt độ trên 15⁰C.

*** Quy trình thu hoạch mủ cao su**



Mủ cao su được chia thành các loại như sau: Mủ nước (latex), mủ tạp. Mủ nước là mủ tốt nhất được thu trực tiếp trên thân cây, mỗi ngày được gom vào một giờ quy định. Để mủ không bị đông trước khi về nhà máy, khi thu mủ người ta cho NH_3 (nếu cần) vào để chống đông (hàm lượng kháng đông cần thiết chứa NH_3 (0,003 - 0,1%) tính trên cao su khô), tránh sự oxi hoá làm chất lượng mủ nước kém đi.

*** Quy trình thu gom mủ cao su**

Vệ sinh thùng, xô chứa mủ khi thu hoạch: Thùng được vệ sinh bằng nước sạch, không sử dụng nước bẩn vì sẽ làm tăng sự nhiễm khuẩn vào nguyên liệu latex vườn (gọi tắt là Latex vườn hay mủ nước), thùng được để khô ráo, kiểm tra sạch bụi bẩn, lá cây, các dấu vết mủ đông còn bám dính trên thùng.

Thời gian trút mủ do công ty quy định, nhưng phải đảm bảo mủ từ khi cạo đến khi vận chuyển về nhà máy không được quá 7 giờ.

Sau khi trút, nguyên liệu được lọc qua rây, đường kính lỗ rây lọc theo quy định tại Điều 127 của QTKT 2012 và sắp xếp trật tự tại điểm giao nhận. Cần phải có màn phủ che đầy thùng để tránh vật lạ, lá cây rơi vào mủ.

Đối với những lô cao su được quy hoạch cung cấp mủ nước cho chế biến mủ ly tâm phải thực hiện công tác vệ sinh như sau:

- Phải vệ sinh chén hứng mủ hằng ngày trước khi cạo mủ.
- Phải thực hiện thường xuyên kiểm tra thử mẫu mủ nước khi tiếp nhận tại nhà máy.

Khi thấy chỉ số VFA của mủ nước vượt ngưỡng quy định $> 0,05$ (tại điều 5 TCCS 107:2012/TĐCNCSVN); nhà máy có trách nhiệm phải truy xuất nguồn gốc của mủ nước để khoanh vùng các lô có chỉ số VFA vượt ngưỡng qui định. Sau đó đề nghị người có thẩm quyền triển khai ngay đợt vệ sinh diệt khuẩn nhằm phòng chống tăng VFA.

Các lô thu mủ nước có VFA cao phải thực hiện vệ sinh toàn diện đối với máng hứng mủ, chén đựng mủ, thùng 18 lít, thùng 35 lít, dao cạo mủ, tank chứa mủ... bằng dung dịch NH_3 10% hoặc 15% tùy mức độ nhiễm khuẩn (chỉ số VFA).

*** Quy trình bảo quản mủ**

- **Nguyên liệu mủ nước chế biến cao su cốm SVR và cao su tờ RSS:** Mủ nước được bảo quản bằng dung dịch amoniac (NH_3) được qui định tại các Tiêu chuẩn cơ sở TCCS của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam. Chỉ chống đông khi mà đang ổn định (mủ ở trạng thái lỏng tự nhiên, không bị đông cục bộ). Tùy theo thời gian thu gom, thời gian vận chuyển và các điều kiện cụ thể khác, Công ty quyết định hàm lượng NH_3 cần chống đông với hàm lượng thích hợp, nguyên liệu và nước tiếp nhận tại nhà máy

phải bảo đảm pH mũ nước ≤ 8 đơn vị và hàm lượng NH_3 không vượt quá ngưỡng quy định trong TCCS/TĐCNCSVN tương ứng chế biến với chủng loại đó.

- **Đối với nguyên liệu mà nước chế biến cao su ly tâm:** Tính toán lượng NH_3 cần sử dụng cho sản lượng mà thu hoạch. Bảo quản mũ nước bằng dung dịch NH_3 - nồng độ 10%, hàm lượng từ 0,3 - 0,4% trên khối lượng mũ nước. Lượng dung dịch này (tương ứng với lượng mũ thu hoạch) được chia thành 02 phần:

Phần 1: 70% lượng dung dịch được cho vào thùng chứa 35 Lít của mỗi công nhân khai thác. Lượng NH_3 này được cấp phát tại lô mỗi ngày cho từng công nhân. Việc bảo quản này rất quan trọng, quyết định đến chỉ số VFA của mũ nước.

Vì vậy, việc bảo quản mũ nước bằng NH_3 trong thùng 35 lít phải được thực hiện càng sớm càng tốt để không chế quá trình tăng VFA của mũ nước trong thùng 35 lít. Phải tuân thủ trình tự như sau: đổ NH_3 vào thùng trước khi đổ mũ nước vào.

Phần 2: 30% lượng dung dịch còn lại cho vào Tank chứa mũ của xe vận chuyển. NH_3 phải được đổ vào tank chứa trước khi đổ mũ vào.

Trong trường hợp dùng các chất bảo quản khác thì thực hiện theo sự hướng dẫn của người có thẩm quyền.

*** Quy trình vận chuyển mũ**

Vệ sinh bồn, tank trước khi vận chuyển mũ về nhà máy: bồn, tank phải được vệ sinh kỹ bằng nước sạch hàng ngày đến khi không còn mũ dính lại của lần chứa mũ trước, sau đó xả hết ra khỏi tank

Đối với tank của xe vận chuyển mũ nước để chế biến latex ly tâm: định kỳ 14 ngày sau khi vệ sinh sạch bằng nước, sử dụng dung dịch NH_3 vệ sinh tank một lần bằng cách sử dụng dung dịch NH_3 rửa toàn bộ bề mặt bên trong tank.

Thông nhất số lượng, chất lượng nguyên liệu mũ nước với tổ/đội trước khi giao về nhà máy.

Bảo vệ, tổ, đội có trách nhiệm niêm phong xe vận chuyển ở những vị trí như miệng tank, van xả.

Dùng máy bơm để vận chuyển mũ nước lên tank. Ngay sau khi nhận mũ xong tại nông trường, mũ nước phải được vận chuyển nhanh về nhà máy để đảm bảo mũ nước luôn ở trạng thái tốt nhất.

Khi xe vận chuyển về nhà máy, bảo vệ nhà máy kiểm tra tình trạng niêm phong trước khi cho xe vào trạm cân.

Sau khi cân xe, cán bộ nghiệm thu tháo niêm phong, lấy mẫu xác định TSC-DRC trước khi xả mũ xuống hồ tiếp nhận.

k) Khai thác gỗ cao su (năm thứ 28)

Sau khi hết thời gian lấy nhựa, chặt toàn bộ cây cao su để lấy gỗ bán làm nguyên liệu và thiết lập chu kỳ kinh doanh mới. Hình thức khai thác là khai thác trắng và bán cây đứng tại vườn. Trước khi tái canh cao su chu kỳ tiếp theo, chủ đầu tư tiến hành thanh lý gỗ theo phương thức cuốn chiếu

Phương pháp thanh lý gỗ được thực hiện như sau: Dùng cưa máy cưa sát gốc cao su để hạ cây. Sau khi được cưa hạ, thân cây và cành cây được cưa cắt từng khúc. Gỗ cao

su sau khi tận thu được chuyển giao cho đơn vị có nhu cầu theo hợp đồng mua bán giữa hai công ty.

Gốc và rễ cây sử dụng máy xúc để mức. Tất cả gốc, rễ, thân và cành cây được thu gom, vận chuyển về nhà máy để làm nguyên liệu chế biến theo từng quy cách và chủng loại. Những cành và rễ nhỏ tận thu làm củi hoặc chuyển giao cho đơn vị có nhu cầu sử dụng làm nguyên liệu băm dăm sản xuất gỗ viên nén. (Các công việc khai thác và thanh lý gỗ do khách hàng mua cây cao su thanh lý thực hiện theo sự giám sát của Chủ đầu tư).

1.3.3. Phương án thi công đào hào chống lún và làm hàng rào bảo vệ gia súc

a) Thi công hào chống lún:

Hào chống lún được thi công theo tiến độ của dự án, sử dụng bằng máy đào công suất 0,8m³/gàu.

Ngay sau khi cắm tim tuyến tại hiện trường, sử dụng máy đào mương theo kích thước thiết kế (rộng 1,5m; sâu 1,5m), đất sau đào được đổ san lấp tại các lô tái canh liền kề, không đổ thải ra ngoài. Bắt đầu đào từ phía thấp rồi lên dần phía cao đến khi hoàn thành đoạn hào rồi chuyển qu tuyến hào mới. Quá trình thi công lặp lại tương tự.

b) Thi công hàng rào bảo vệ:

Hàng rào bảo vệ được thi công theo tiến độ của dự án, sử dụng đào hố bằng thủ công, hố kích thước 0,1x0,1x0,4m, chôn cọc bê tông kích thước 0,1x0,1x1,6m; cọc cách cọc 3m, kết hợp 3 đường kẽm gai.

1.3.4. Máy móc, thiết bị phục vụ cho dự án

a) Máy móc thiết bị phục vụ phục hồi tái canh

Để đáp ứng tiến độ thi công, hoàn thành khối lượng các hạng mục, tính chất công việc, dự kiến cần phải bố trí trang thiết bị chủ yếu để thực hiện thi công các hạng mục như sau:

Bảng 1.3: Danh mục trang thiết bị trong giai đoạn phục hồi tái canh

TT	Tên máy	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Máy ủi 110CV	Máy	08	Toàn bộ máy móc thiết bị Hợp đồng với đối tác. Các máy móc thiết bị yêu cầu đảm bảo mới >80%
2	Máy đào 0,8m ³	Máy	01	
3	Máy đào 0,4m ³	Máy	04	
4	Máy kéo 80CV	Máy	04	
5	Ô tô vận chuyển	Xe	04	

[Nguồn: Dự án đầu tư tham khảo các dự án tương tự]

b) Máy móc, thiết bị sử dụng trong giai đoạn vận hành

Bảng 1.4: Danh mục trang thiết bị trong giai đoạn KTCB

TT	Tên máy	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Xe vận chuyển mủ	xe	04	Toàn bộ xe máy sử dụng xe hiện hữu của Chủ đầu tư
2	Tăng vận chuyển mủ	xe	04	

TT	Tên máy	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
3	Remorque, bồn chứa	cái	12	
4	Máy kéo 80CV	Máy	02	Máy thuê ngoài

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư:

1.4.1. Các hạng mục công trình

1.4.1.1. Các hạng mục công trình chính

Dự án trồng tái canh 988,47 ha cao su trên diện tích đất trồng cao su có sẵn của Công ty, công tác phục hóa gồm san ủi, rà rễ, gom đốt, khử trùng tiêu độc bằng vôi bột và xây dựng đồng ruộng. Diện tích trồng tái canh gồm các đội sản xuất số 9, số 10, và đội số 14 xã Đức Cơ; đội sản xuất số 7, số 8, số 13, số 15 xã Ia Krêl; đội sản xuất số 16 và đội sản xuất số 18 xã Ia O; đội sản xuất số 12 và đội sản xuất số 13 xã Ia Đơk.

* Xây dựng vườn cây:

Các hạng mục trong xây dựng vườn cây bao gồm:

- Sửa chữa, duy tu đường: Đường liên lô và đường lô (kết hợp nạo vét mương hai bên đường)

+ Đường liên lô kích thước rộng 10m, hàng cao su cách tim đường 7m

+ Đường lô có kích thước rộng 8m, hàng cao su cách tim đường 6m

- Sửa chữa, khơi thông cống thoát nước trên đường lô và đường liên lô.

- Đào mương thoát nước, bờ chống xói mòn, chống úng, chống xâm lấn.

- Rào bảo vệ vườn cây chống trâu bò, gia súc... phá hại

- Trồng mới cao su với mật độ 555 cây/ha, hàng cách hàng 6m, cây cách cây 3m (6mx3m). Tiến độ trồng mới và chăm sóc cao su trồng tái canh từ 2026-2035.

1.4.1.2. Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án

Chi nhánh Công ty 75 - Tổng Công ty 15 đã thành lập từ năm 2009 đến nay cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật đã được đầu tư và xây dựng hoàn chỉnh với các hệ thống giao thông nội bộ, nhà làm việc các Đội, nhà kho, nhà tập thể, nhà trẻ, mẫu giáo và các công trình khác phục vụ sản xuất. Các hạng mục đã được đầu tư xây dựng tại khu vực Dự án của mỗi Đội sản xuất như sau:

TT	Hạng mục
1	Nhà chỉ huy của các Đội
2	Khu tập thể, nhà trẻ ở các Đội
3	Nhà vệ sinh, bể tự hoại tại khu tập thể của các Đội
4	Trạm trung chuyển cao su tại mỗi Đội
5	Kho chứa vật tư tại mỗi Đội
6	Nhà ăn tại mỗi Đội
7	Biển báo phòng chống cháy rừng

* **Nhà chỉ huy các Đội:**

Tại dự án đã xây dựng nhà chỉ huy của các Đội để phục vụ công tác quản lý, sinh hoạt cho người lao động.

* **Kho vật tư (tổng kho) và kho thuốc BVTV tại các nhà Đội:**

Kho xây tường bao che, mặt nền kho bê tông xi măng, móng đà kiềng BTCT, trụ sắt, giằng gió. Mái lợp tôn và có hệ thống quạt hút thông gió.

Kho thuốc BVTV được xây ở một góc của kho vật tư, được cách ly với kho vật tư thông qua hệ thống tường kín và mái, có hệ thống thông gió. Cách kho thuốc này không quá 10m sẽ xây dựng một phòng sơ cấp cứu.

*** Nhà vệ sinh**

Mỗi khu nhà đội đã xây dựng hệ thống nhà vệ sinh với bể tự hoại 3 ngăn.

*** Nhà thu gom và trung chuyển mủ cao su**

Tại mỗi đội sản xuất ngoài nhà chỉ huy Đội, trên lô cao su tại những vị trí thuận lợi cho việc tiếp nhận thu gom mủ cao su khai thác hàng ngày của công nhân và thuận lợi cho việc trung chuyển mủ nước về nhà máy chế biến mủ của Công ty. Công ty đã đầu tư xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh 1 nhà thu gom và trung chuyển mủ đồng thời là nhà nghỉ ngơi giữa ca của anh chị em công nhân; Tại đây ngoài các bể chứa mủ tạm (trước khi chuyển về nhà máy) đã xây dựng kho chứa công cụ, dụng cụ sản xuất (thùng, xô, chén đựng mủ, dao cạo, cuốc v.v...); nhà tắm, nhà vệ sinh tự hoại 3 ngăn.

1.4.2. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

Diện tích trồng tái canh cao su giai đoạn 2026 - 2029 của Chi nhánh Công ty 75 - Tổng Công ty 15 thuộc 10 Đội sản xuất nằm trên địa bàn 4 xã: xã Đức Cơ, xã Ia Krêl, xã Ia O và xã Ia Đơk, tỉnh Gia Lai. Tại mỗi khu vực thi công, các hạng mục công trình của Dự án cơ bản nằm trong khu vực tái canh, ngoài ra tại mỗi Đội tái canh sẽ bố trí gồm:

- Tại Nhà thu gom trung chuyển mủ thực hiện cải tạo nhà vệ sinh tự hoại 3 ngăn có sẵn: lắp đặt thêm bể hợp khối khử trùng kích thước 2.200 mm x 2.000 mm x 1.350 mm nguyên khối đồng bộ thể tích 5.940 lít. Nước thải từ nhà vệ sinh sau khi đi qua bể hợp khối (bể tự hoại 3 ngăn và bể khử trùng 2 ngăn) được lưu chứa tạm trong bể chứa nước thải sinh hoạt chung của Trạm, khi đầy sẽ được xe bồn của Công ty hút chuyển về xử lý tại Trạm xử lý chất thải, nước thải tập trung tại Nhà máy chế biến mủ cao su của Công ty, không xả thải ra bên ngoài; bồn nhà vệ sinh định kỳ 3 – 5 năm thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định;

- Cải tạo công trình xử lý nước thải khu vực Trạm: Thu gom nước thải phát sinh trong quá trình vệ sinh dụng cụ (dao, xô, thùng chứa mủ), máng dẫn và sàn trạm, lắp đặt thêm bể chứa dung tích 4,5 – 5 m³, nước thải sau thu gom được xử lý bằng hình thức kết hợp với xe bồn vận chuyển từ Trạm thu gom về nhà máy của công ty để xử lý tại trạm xử lý chất thải, nước thải tập trung tại nhà máy; không xả thải ra ngoài môi trường;

- Làm mới 01 kho chứa chất thải nguy hại tại khu vực Nhà thu gom trung chuyển mủ, diện tích 3m x 3m cao 3,2m khung sắt, thưng tôn, mái lợp tôn, có cửa ra vào và cửa sổ đảm bảo không bị nước từ bên ngoài chảy tràn vào. Nền bê tông dày 15 cm, lán xi măng, độ dốc 5%, có rãnh và hố thu gom nước chảy tràn. Trong kho bố trí 02 thùng chứa chất thải nguy hại 20 lít có nắp kín, sau đó thu gom chở về kho chứa chất thải nguy hại của Công ty để lưu trữ và xử lý theo quy định;

- 02 thùng rác loại 220 lít để chứa chất thải sinh hoạt, cuối ngày chở về các nhà Đội. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định;
- Kho chứa vật tư được bố trí tại các nhà ban chỉ huy Đội, tại các Đội đều bố trí nhà kho có diện tích từ 48m² (6x8m) đến 60m² (6x10m);
- Kho chứa chất thải nguy hại của Công ty đặt tại Xí nghiệp chế biến mủ cao su của công ty.

Tổng hợp các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường tại dự án như sau:

Bảng 1.5: Các công trình bảo vệ môi trường tại dự án

TT	Các công trình bảo vệ môi trường	Số lượng	Mục đích sử dụng
I	Giai đoạn thi công xây dựng		
1	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt		
-	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt: Cải tạo nhà vệ sinh tại các Trạm thu gom trung chuyển mủ cao su.	10 nhà	Xử lý nước thải tại khu vực thi công. Mỗi đội tái canh bố trí 01 nhà
2	Công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng và chất thải rắn nguy hại		
-	Công trình thu gom chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí mỗi khu vực thi công 02 thùng đựng rác thải sinh hoạt loại 220 lít	20 thùng	Xử lý rác thải sinh hoạt tại khu vực tái canh. Mỗi đội bố trí 02 thùng; 01 thùng chứa rác thải sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế và 01 thùng chứa rác thải thực phẩm và rác thải khác
-	Kho chứa chất thải nguy hại: Xây dựng kho chứa trong phạm vi Trạm thu gom trung chuyển mủ của các đội sản xuất, diện tích 9m ² , nền bê tông xi măng, khung sắt, thưng tôn, mái lợp tôn.	10 kho	Xử lý toàn bộ CTNH tại dự án; mỗi đội bố trí 01 kho. Bên trong bố trí các thùng phuy loại 220 lít; mỗi loại chất thải có thùng riêng, gắn nhãn mác theo quy định; trong đó gồm các thùng chứa chất thải dạng lỏng và các thùng chứa chất thải dạng rắn.
II	Giai đoạn hoạt động		
1	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt		

TT	Các công trình bảo vệ môi trường	Số lượng	Mục đích sử dụng
-	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt: Tiếp tục sử dụng lại các nhà vệ sinh giai đoạn thi công xây dựng	10 nhà	Xử lý nước thải tại khu vực thi công. Mỗi đội tái canh bố trí 01 nhà
-	Công trình xử lý nước thải khu vực các Trạm thu gom mủ:	10 Công trình	Thu gom nước thải phát sinh trong quá trình vệ sinh dụng cụ (dao, xô, thùng chứa mủ), máng dẫn và sàn trạm
+	Mương thu gom Rộng 15 – 20 cm; sâu 15 – 20 cm; độ dốc $\geq 1\%$ để đảm bảo nước tự chảy; chiều dài tùy theo kích thước khu vực tập kết thu gom mủ của các Trạm thu gom để thực hiện, ống kết nối vào bể chứa: Sử dụng ống nhựa PVC Ø90–114 mm, bố trí hố ga chắn rác trước khi vào bể	10 Công trình	Thu gom nước thải tại khu vực Trạm thu gom vào bể chứa xử lý nước thải, không thải ra môi trường xung quanh
+	Bể xử lý nước thải: + Dung tích thiết kế: 4,5 – 5,0 m³, đủ lưu chứa trong 5–10 ngày + Kích thước trong lòng bể: Rộng 1,0 m × Cao 5,0 m + Kết cấu: Nền bê tông chống thấm M200; thành bể lắp 5 ống cống tròn bê tông xi măng 1m x 1m, kết dính các đốt bằng vữa xi măng M200; nắp đậy bằng tấm đan bê tông có tay nắm, có ống thông hơi. - Ống dẫn nước vào: PVC Ø90–114 mm, đầu có lưới chắn rác - Ống hút: Đặt sẵn tại vị trí thuận tiện cho xe hút tiếp cận	10 Công trình	Thu gom toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình vệ sinh dụng cụ (dao, xô, thùng chứa mủ), máng dẫn và sàn trạm. Nước thải sau thu gom được xử lý bằng hình thức kết hợp với xe vận chuyển mủ từ Trạm thu gom về nhà máy của công ty để xử lý tại trạm xử lý chất thải tập trung tại nhà máy; không xả thải ra ngoài môi trường
2	Công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng và chất thải rắn nguy hại		

TT	Các công trình bảo vệ môi trường	Số lượng	Mục đích sử dụng
-	Thùng đựng rác thải sinh hoạt loại 220 lít tại các Trạm thu gom mù của các đội sản xuất	20 thùng	Xử lý rác thải sinh hoạt tại khu vực tái canh. Mỗi đội bố trí 02 thùng; 01 thùng chứa rác thải sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế và 01 thùng chứa rác thải thực phẩm và rác thải khác
-	Sử dụng lại kho chứa CNNH của giai đoạn thi công xây dựng	10 kho	Mỗi đội sản xuất bố trí 01 kho. Bên trong bố trí các thùng phuy loại 220 lít; mỗi loại chất thải có thùng riêng, gắn nhãn mác theo quy định; trong đó gồm các thùng chứa chất thải dạng lỏng và các thùng chứa chất thải dạng rắn.

[Nguồn: Báo cáo Nghiên cứu khả thi điều chỉnh của dự án]

1.4.3. Các công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp các biển báo cấm bóp còi, giảm tốc độ tại các nút giao thông khi đi vào khu vực Dự án.
- Trang bị nút bịt tai và bảo hộ lao động cho cán bộ công nhân viên tham gia Dự án.

1.4.4. Các hoạt động của Dự án

1.4.4.1. Giai đoạn thi công xây dựng

Giai đoạn này bao gồm các hoạt động:

- Hoạt động rà rễ, gom cành, rễ cây;
- Hoạt động cày chảo trên băng;
- Hoạt động đào hố trồng cây;
- Hoạt động đào hào chống xâm lấn;
- Hoạt động làm hàng rào kẽm gai bảo vệ
- Hoạt động của cán bộ, nhân công tham gia thi công.

Ngoài ra là các hoạt động sửa chữa đường liên lô và đường lô, sửa chữa cống thoát nước trên đường lô và đường liên lô. (kết hợp nạo vét, khơi thông mương hai bên đường) nếu có hư hỏng, xuống cấp

Các hoạt động này sẽ làm mất đi lớp thảm thực vật tự nhiên trên bề mặt dự án, phát sinh bụi, khí thải, độ ồn, CTR, CTNH, CTR sinh hoạt, nước thải sinh hoạt, làm tác

động ngắn hạn đến chất lượng môi trường không khí, nước, đất, động vật khu vực dự án và lân cận, các rủi ro, sự cố khi tiến hành thi công xây dựng.

1.4.4.2. Giai đoạn vận hành dự án

- Hoạt động trồng cây.
- Hoạt động chăm sóc vườn gồm: Bón phân, phát cỏ trên băng, chặt tỉa chồi dại, tỉa chồi tạo hình, phòng trừ sâu bệnh, phát dọn chống cháy, chống xói mòn, kiểm kê vườn, thổi lá mùa khô, gom dọn cành cây gãy đổ, ...
- Hoạt động thu hoạch mủ gồm: Cạo mủ, thu gom và vận chuyển mủ trực tiếp lên xe bồn hoặc vận chuyển về Trạm trung chuyển tại các đội sản xuất.
- Hoạt động của cán bộ, nhân công sản xuất.
- Hoạt động cắt cây, cắt cành và đào rễ cây trong quá trình thanh lý vườn.
- Hoạt động vận chuyển sản phẩm cây và rễ trong quá trình thanh lý vườn.

Các hoạt động này sẽ phát sinh bụi, khí thải, độ ồn, CTR, CTNH, CTR sinh hoạt, nước thải sinh hoạt, làm tác động dài hạn đến chất lượng môi trường nước, đất, hệ động vật, các rủi ro, sự cố trong quá trình sản xuất. Hoạt động giai đoạn này góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định đời sống người dân và phát triển kinh tế xã hội địa phương, củng cố Quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn biên giới phía Tây của tỉnh Gia Lai.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Khu vực thực hiện dự án không nằm khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực có đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, hệ sinh thái rừng tự nhiên, hệ sinh thái rừng san hô, cỏ biển, thủy sinh.... Do vậy Dự án không nằm trong diện tích đất có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi bổ xung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG 2. CÁC NỘI DUNG THAM VẤN

2.1. VỊ TRÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

2.1.1. Vị trí, ranh giới các khu vực dự án; việc chiếm dụng các loại đất khác nhau:

2.1.1.1. Vị trí khu vực dự án

Dự án đầu tư trồng tái canh cao su giai đoạn 2026-2029/Chi nhánh Công ty 75 do Chi nhánh Công ty 75 là Chủ đầu tư được thực hiện tại trên địa bàn xã Đức Cơ, Ia Krêl, Ia O và Ia Dok, tỉnh Gia Lai. Tổng diện tích vùng dự án 988,47 ha, trong đó:

- Xã Đức Cơ có các đội 9, đội 10, và đội 14 hoạt động tái canh với tổng diện tích dự án là 270,87 ha;
- Xã Ia Krêl gồm các đội 7, đội 8, đội 13, đội 14 và đội 15 với tổng diện tích dự án là 277,01 ha;
- Xã Ia O gồm các đội 16 và đội 18 với diện tích dự án tái canh là 170,33 ha;
- Xã Ia Dok gồm các đội 12 và đội 13 với diện tích dự án tái canh là 270,26 ha.

Sơ đồ vùng dự án thể hiện như sau:



Hình 2.1: Sơ đồ tổng thể vùng dự án trên ảnh vệ tinh

2.1.1.2. Về việc chiếm dụng các loại đất của dự án:

- Dự án đầu tư trồng tái canh cao su giai đoạn 2026-2029/Công ty 75 do Chi nhánh Công ty 75 - Tổng Công ty 15 là Chủ đầu tư được thực hiện tại các xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai với quy mô bố trí trồng tái canh 988,47 ha cao su là 1 phần diện tích đất của Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền thuê đất để quản lý, trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su, được trồng từ năm 1996, 1997, 1998 đã đi vào

những năm cuối của chu kỳ kinh doanh nên già cỗi, đâm cạo đã hết, tỉ lệ cây cạo trên vỏ tái sinh thấp, chất lượng vỏ tái sinh kém, vỏ mỏng, do vậy không quy hoạch thiết kế được miệng cạo, mật độ cây cạo thấp khoảng 300 cây/ha, dẫn đến năng suất vườn cây thấp, hiệu quả kinh tế thấp, phải tái canh trồng lại.

Trên khu vực này không có các công trình, các loại hình sản xuất, khai thác, nuôi trồng,... nào đang hoạt động nên sẽ không ảnh hưởng đến việc chiếm dụng đất, di dân và tái định cư. Ngoài ra, trong hoạt động tái canh cao su tại Dự án, là cây công nghiệp dài ngày với quy trình công nghệ đơn giản. Do đó, khi được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án sẽ tiến hành ngay các công đoạn tái canh mà không qua giai đoạn giải phóng mặt bằng.

2.1.2. Mối tương quan của dự án với các đối tượng xung quanh

2.1.2.1. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư gần nhất

- Khu vực tái canh xã Đức Cơ: Điểm dân cư gần nhất là khu dân cư Làng Lung nằm dọc theo đường Kpă Klong từ trung tâm xã Đức Cơ vào khu vực tái canh của Đội 9.

- Khu vực tái canh xã Ia Krêl: Điểm dân cư gần nhất là các hộ dân làng Gít Prông 2 cách lô tái canh Đội 7 ranh giới gần nhất khoảng 0,7km.

- Khu vực tái canh xã Ia O: Điểm dân cư gần nhất là khu dân cư Làng Đẳng cách ranh giới lô tái canh Đội 13 gần nhất khoảng 1,2km.

- Khu vực tái canh xã Ia Dok: Điểm dân cư gần nhất là các hộ dân Làng Ghè, cách ranh giới lô tái canh Đội 13 gần nhất khoảng 0,5km.

2.1.2.2. Tương quan với các đối tượng tự nhiên

*** Khu vực tái canh xã Đức Cơ:**

- Hệ thống giao thông: Toàn bộ các lô thửa tái canh đều kết nối với hệ thống giao thông trong khu vực dễ dàng thuận lợi. Đa phần đều đã được nhựa hoá, chạy qua trung tâm xã là Quốc lộ 19; các tuyến đường liên lô hầu hết được trải nhựa. Nhìn chung điều kiện giao thông tương đối thuận lợi cho việc vận chuyển vật tư, thiết bị và sản phẩm cho Dự án. Từ các lô tái canh của dự án ra đến đường Quốc lộ 19 theo đường chim bay giao động trong khoảng 3 - 7 km.

- Sông suối: Vùng Dự án có nhiều con suối nhỏ, kênh mương, thường chỉ có nước vào mùa mưa, còn vào các tháng mùa khô các suối này đều khô kiệt hoặc lưu lượng rất nhỏ. Theo kết quả khảo sát thực tế cho thấy các vị trí dự án tái canh cách sông, suối theo đường chim bay từ 70m đến 300m.

*** Khu vực tái canh xã Ia Krêl:**

- Hệ thống giao thông: Toàn bộ các lô thửa tái canh đều kết nối với hệ thống giao thông trong khu vực dễ dàng thuận lợi. Đa phần đều đã được nhựa hoá các tuyến đường chính và thi công cấp phối các tuyến đường liên lô nhìn chung điều kiện giao thông tương đối thuận lợi cho việc vận chuyển vật tư, thiết bị và sản phẩm cho Dự án. Từ các lô tái canh ra đến đường Quốc lộ 19 theo đường chim bay dao động trong khoảng 1-5km. Tuyến đường này có hạng mục hạ tầng kỹ thuật dọc theo tuyến đã được đầu tư xây

dựng hoàn chỉnh như hệ thống cấp điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống thông tin liên lạc,...

- Sông suối: Vùng Dự án có nhiều con suối nhỏ, kênh mương, thường chỉ có nước vào mùa mưa, còn vào các tháng mùa khô các suối này đều khô kiệt hoặc lưu lượng rất nhỏ. Theo kết quả khảo sát thực tế cho thấy các vị trí dự án tái canh cách sông, suối theo đường chim bay từ 60m đến 400m.

*** Khu vực tái canh xã Ia O:**

- Hệ thống giao thông: Toàn bộ các lô thửa tái canh đều kết nối với hệ thống giao thông trong khu vực dễ dàng thuận lợi. Các tuyến đường chính như đường Quốc lộ 14 C, và tỉnh lộ 664 có hạng mục hạ tầng kỹ thuật dọc theo tuyến đã được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh như hệ thống cấp điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống thông tin liên lạc,... ; các tuyến đường liên lô hầu hết được trải nhựa và kết nối thuận với các trục đường chính. Nhìn chung điều kiện giao thông tương đối thuận lợi cho việc vận chuyển vật tư, thiết bị và sản phẩm cho Dự án.

- Sông suối: Vùng Dự án có nhiều con suối nhỏ, kênh mương, thường chỉ có nước vào mùa mưa, còn vào các tháng mùa khô các suối này đều khô kiệt hoặc lưu lượng rất nhỏ. Theo kết quả khảo sát thực tế cho thấy các vị trí dự án tái canh cách sông, suối theo đường chim bay từ 60m đến 400m.

*** Khu vực tái canh xã Ia Đơk:**

- Hệ thống giao thông: Toàn bộ các lô thửa tái canh đều kết nối với hệ thống giao thông trong khu vực dễ dàng thuận lợi. Đa phần đều đã được nhựa hoá các tuyến đường chính và thi công cấp phối các tuyến đường liên lô nhìn chung điều kiện giao thông tương đối thuận lợi cho việc vận chuyển vật tư, thiết bị và sản phẩm cho Dự án. Từ các lô tái canh Đới 12,13 ra đến đường Quốc lộ 19 theo đường chim bay dao động trong khoảng 3 - 7km. Các tuyến đường liên lô hầu hết được trải nhựa giao thông êm thuận và kết nối thuận với các trục đường chính và QL19

- Sông suối: Vùng Dự án có nhiều con suối nhỏ, kênh mương, thường chỉ có nước vào mùa mưa, còn vào các tháng mùa khô các suối này đều khô kiệt hoặc lưu lượng rất nhỏ. Theo kết quả khảo sát thực tế cho thấy các vị trí dự án tái canh cách sông, suối theo đường chim bay từ 100m đến 300m.

2.1.2.3. Môi trường quan với các đối tượng kinh tế -văn hóa - xã hội

*** Xã Đức Cơ, tỉnh Gia Lai**

Qua kiểm tra thực tế và đối chiếu trên bản đồ địa chính thì xung quanh khu vực dự án không có công trình văn hóa, di tích lịch sử của tỉnh hay của quốc gia, không có khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ thiên nhiên thế giới...

Đa số dân cư gần khu vực Dự án hầu hết là đồng bào dân tộc thiểu số sống trong những buôn làng truyền thống, người kinh sống dọc theo Quốc lộ 19, Quốc lộ 14C và gần trung tâm xã tại các khu vực quy hoạch khu dân cư khi khai hoang xây dựng nông trường. Nghề nghiệp chủ yếu của dân cư nơi đây là công nhân cao su, một số hộ dân

còn lại canh tác nông nghiệp và kinh doanh, buôn bán nhỏ.

Qua kiểm tra thực tế và đối chiếu trên bản đồ địa chính, thì xung quanh khu vực dự án không có công trình văn hóa, di tích lịch sử của tỉnh hay của quốc gia, không có khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ thiên nhiên thế giới...

Đa số dân cư gần khu vực Dự án hầu hết là đồng bào dân tộc thiểu số. Nghề nghiệp chủ yếu của dân cư nơi đây là công nhân cao su, một số hộ dân còn lại canh tác nông nghiệp và kinh doanh, buôn bán nhỏ.

*** Khu vực tái canh xã Ia O:**

Qua kiểm tra thực tế và đối chiếu trên bản đồ địa chính, thì xung quanh khu vực dự án không có công trình văn hóa, di tích lịch sử của tỉnh hay của quốc gia, không có khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ thiên nhiên thế giới...

Đa số dân cư gần khu vực Dự án hầu hết là đồng bào dân tộc thiểu số người Jrai và người kinh. Nghề nghiệp chủ yếu của dân cư nơi đây là công nhân cao su, một số hộ dân còn lại canh tác nông nghiệp và kinh doanh, buôn bán nhỏ.

*** Khu vực tái canh xã Ia Dok :**

Qua kiểm tra thực tế và đối chiếu trên bản đồ địa chính thì xung quanh khu vực dự án không có công trình văn hóa, di tích lịch sử của tỉnh hay của quốc gia, không có khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ thiên nhiên thế giới...

Đa số dân cư gần khu vực Dự án hầu hết là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại các thôn làng truyền thống như làng Ghè, Làng Poong, Làng Sung Lớn; người kinh sống dọc theo Quốc lộ 19. Nghề nghiệp chủ yếu của dân cư nơi đây là công nhân cao su, một số hộ dân còn lại canh tác nông nghiệp trồng cà phê, cao su tiểu điền và kinh doanh, buôn bán nhỏ.

2.1.3. Các đối tượng nhạy cảm xung quanh khu vực thực hiện dự án:

Dự án đầu tư trồng tái canh cao su giai đoạn 2026-2029/Chi nhánh Công ty 75 phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường cụ thể như sau:

- Dự án không nằm trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm: Khu dân cư tập trung ở đô thị. Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản. Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa. Vùng lõi của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Không nằm trong vùng hạn chế phát thải bao gồm: Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt như nêu ở trên. Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật. Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị. Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

- Dự án không nằm trong vùng Quy hoạch Bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch mở rộng, nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên theo Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Do vậy dự án phù hợp với Quy hoạch Bảo vệ môi trường quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 8/7/2024 và phù hợp với Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Quá trình hoạt động của dự án không làm phát sinh các yếu tố nhạy cảm về môi trường.

2.2. TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

2.2.1. Tóm tắt các tác động có liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành

2.2.1.1. Giai đoạn thi công xây dựng

Bảng 2.1: Nguồn tác động có liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng

TT	Hoạt động	Nguồn gây tác động	Chất gây ô nhiễm
1	Phục hóa vườn cây		
-	Gom cành, rà rễ cây, cày xới 988,47 ha	- Máy ủi rà rễ - Máy cày - Xe vận chuyển	- Bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung - Thay đổi cảnh quan khu vực - Chất thải rắn (xác cỏ, lá, rễ cây cao su,...)
2	Đào hố trồng trụ làm hàng rào bảo vệ		
-	Làm hàng rào bảo vệ: 160,023 km	- Xe vận chuyển trụ và lưới kẽm gai	- Bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung từ phương tiện vận chuyển - Chất thải rắn: đất đá phát sinh do đào hào, san lấp...
3	Đào hào chống xâm lấn		
-	Đào hào chống xâm lấn: 4,651 km	Máy đào	- Chất thải rắn: đất đá phát sinh do đào hào, san lấp...
4	Đào hố trồng cao su, vận chuyển cây giống (555 cây/ha)		

TT	Hoạt động	Nguồn gây tác động	Chất gây ô nhiễm
-	555cây/ha x 988,47 ha = 548.601 hố	Máy đào hố, hoạt động bón lót	- Bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung từ các máy đào hố, các phương tiện vận chuyển - Chất thải rắn: đất đá phát sinh do đào hố, trồng cây...
4	Sinh hoạt của CBCNV	Sự tập trung của công nhân làm việc tại dự án	- Nước thải sinh hoạt - Rác thải SH

- Hoạt động của máy móc, phương tiện thi công phục hồi vườn cây gồm các công việc phục hồi rã rễ, đào hố trồng cây, đào hào chống lún, làm hàng rào bảo vệ vườn cây làm phát sinh chất thải rắn thông thường như đất thải, cành, lá, rễ cây... và chất thải rắn nguy hại dầu, nhớt thải, giẻ lau dính dầu nhớt, vỏ bình ác quy hỏng v.v....

- Hoạt động dọn sạch cây cối, lớp đất bề mặt làm mất lớp che phủ tự nhiên; quá trình thi công đất bị đào bới dễ bị cuốn trôi, gây bồi lấp sông ngòi.

- Hoạt động của cán bộ, nhân công tham gia thi công làm phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt.

2.2.1.2. Giai đoạn vận hành

- Hoạt động trồng cây

- Hoạt động chăm sóc vườn gồm: Bón phân, phát cỏ bằng, chặt tỉa chồi dại, tỉa chồi tạo hình, phòng trừ sâu bệnh, phát dọn chống cháy, chống xói mòn, kiểm kê vườn, thổi lá mùa khô, gom dọn cành cây gãy đổ, ...

- Hoạt động thu hoạch mủ gồm: Cạo mủ, thu gom và vận chuyển mủ trực tiếp lên xe bồn hoặc vận chuyển về Trạm trung chuyển tại các đội sản xuất, công tác vệ sinh công cụ, dụng cụ như dao cạo, xô, thùng làm phát sinh nước thải;

- Nước mưa chảy tràn có thể cuốn theo dư lượng phân bón, dư lượng thuốc BVTV

- Hoạt động của cán bộ, nhân công sản xuất;

- Hoạt động cắt cây, cắt cành và đào rễ cây trong quá trình thanh lý vườn;

- Hoạt động vận chuyển sản phẩm cây và rễ trong quá trình thanh lý vườn.

Các hoạt động này sẽ phát sinh CTR, CTNH, CTR sinh hoạt, nước thải sinh hoạt, làm tác động dài hạn đến chất lượng môi trường nước, đất, hệ động vật, các rủi ro, sự cố trong quá trình sản xuất.

2.2.2. Tóm tắt các tác động không liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành

2.2.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng

- Hoạt động phục hồi vườn cây và đào hố trồng cây tái canh, hoạt động của phương tiện thi công và vận chuyển phát sinh bụi, khí thải, tiếng ồn, sự cố tai nạn giao thông.

- Việc tập trung và sinh hoạt của CBCNV, người lao động làm việc tại dự án có thể làm phát sinh các mâu thuẫn với người dân địa phương, phát sinh tệ nạn xã hội làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội tại khu vực;

2.2.2.2. Giai đoạn vận hành

- Hoạt động khai thác mỏ và chăm sóc vườn cây; hoạt động thanh lý, cưa cắt vườn cây già cỗi hết chu kỳ khai thác của dự án: làm phát sinh bụi, khí thải, tiếng ồn, và có thể gây ra sự cố tai nạn giao thông ảnh hưởng đến sinh hoạt thường nhật của người dân.

- Việc tập trung và sinh hoạt của CBCNV, người lao động làm việc tại dự án có thể làm phát sinh các mâu thuẫn với người dân địa phương, phát sinh tệ nạn xã hội làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội tại khu vực;

2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường:

2.3.1. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động có liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành:

2.3.1.1. Các công trình giảm thiểu tác động có liên quan đến chất thải:

TT	Các công trình bảo vệ môi trường	Số lượng	Mục đích sử dụng
I	Giai đoạn thi công xây dựng		
1	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt		
-	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt: Cải tạo nhà vệ sinh tại các Trạm thu gom trung chuyển mỏ cao su.	10 nhà	Xử lý nước thải tại khu vực thi công. Mỗi đội tái canh bố trí 01 nhà. Nước thải sau thu gom được xử lý bằng hình thức kết hợp với xe vận chuyển mỏ từ Trạm thu gom về nhà máy của công ty để xử lý tại trạm xử lý chất thải tập trung tại nhà máy; không xả thải ra ngoài môi trường.
2	Công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng và chất thải rắn nguy hại		
-	Công trình thu gom chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí mỗi khu vực thi công 02 thùng đựng rác thải sinh hoạt loại 220 lít	20 thùng	Xử lý rác thải sinh hoạt tại khu vực tái canh. Mỗi đội bố trí 02 thùng; 01 thùng chứa rác thải sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế và 01 thùng chứa rác thải thực phẩm và rác thải khác

TT	Các công trình bảo vệ môi trường	Số lượng	Mục đích sử dụng
-	Kho chứa chất thải nguy hại: Xây dựng kho chứa trong phạm vi Trạm thu gom trung chuyển mù của các đội sản xuất, diện tích 9m ² , nền bê tông xi măng, khung sắt, thùng tôn, mái lợp tôn.	10 kho	Xử lý toàn bộ CTNH tại dự án; mỗi đội bố trí 01 kho. Bên trong bố trí các thùng phuy loại 220 lít; mỗi loại chất thải có thùng riêng, gắn nhãn mác theo quy định; trong đó gồm các thùng chứa chất thải dạng lỏng và các thùng chứa chất thải dạng rắn.
II	Giai đoạn hoạt động		
1	Công trình xử lý nước thải		
-	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt: Tiếp tục sử dụng lại các nhà vệ sinh giai đoạn thi công xây dựng	10 nhà	Xử lý nước thải tại khu vực thi công. Mỗi đội tái canh bố trí 01 nhà
-	Công trình xử lý nước thải khu vực các Trạm thu gom mù:	10 Công trình	Thu gom nước thải phát sinh trong quá trình vệ sinh dụng cụ (dao, xô, thùng chứa mù), máng dẫn và sàn trạm
+	Mương thu gom Rộng 15 – 20 cm; sâu 15 – 20 cm; độ dốc $\geq 1\%$ để đảm bảo nước tự chảy; chiều dài tùy theo kích thước khu vực tập kết thu gom mù của các Trạm thu gom để thực hiện, ống kết nối vào bể chứa: Sử dụng ống nhựa PVC Ø90–114 mm, bố trí hố ga chắn rác trước khi vào bể	10 Công trình	Thu gom nước thải tại khu vực Trạm thu gom vào bể chứa xử lý nước thải, không thải ra môi trường xung quanh
+	Bể xử lý nước thải: + Dung tích thiết kế: 4,5 – 5,0 m ³ , đủ lưu chứa trong 5–10 ngày + Kích thước trong lòng bể: Dài 2,5 m × Rộng 1,2 m × Cao 1,7 m + Kết cấu: Xây gạch hoặc đổ bê tông cốt thép M200; lán chống thấm bằng xi măng hoặc phụ gia chống thấm; nắp đậy bằng tấm đan bê tông có tay nắm, có ống thông hơi.	10 Công trình	Thu gom toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình vệ sinh dụng cụ (dao, xô, thùng chứa mù), máng dẫn và sàn trạm. Nước thải sau thu gom được xử lý bằng hình thức kết hợp với xe vận chuyển mù từ Trạm thu gom về nhà máy của công ty để xử lý tại trạm xử lý chất thải tập trung tại nhà máy; không xả thải ra ngoài môi trường

TT	Các công trình bảo vệ môi trường	Số lượng	Mục đích sử dụng
	- Ống dẫn nước vào: PVC Ø90–114 mm, đầu có lưới chắn rác - Ống hút: Đặt sẵn tại vị trí thấp, thuận tiện cho xe hút tiếp cận		
2	Công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn nguy hại		
-	Thùng đựng rác thải sinh hoạt loại 220 lít tại các Trạm thu gom mù của các đội sản xuất	20 thùng	Xử lý rác thải sinh hoạt tại khu vực tái canh. Mỗi đội bố trí 02 thùng; 01 thùng chứa rác thải sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế và 01 thùng chứa rác thải thực phẩm và rác thải khác
-	Sử dụng lại kho chứa CNNH của giai đoạn thi công xây dựng	10 kho	Mỗi đội sản xuất bố trí 01 kho. Bên trong bố trí các thùng phuy loại 220 lít; mỗi loại chất thải có thùng riêng, gắn nhãn mác theo quy định; trong đó gồm các thùng chứa chất thải dạng lỏng và các thùng chứa chất thải dạng rắn.

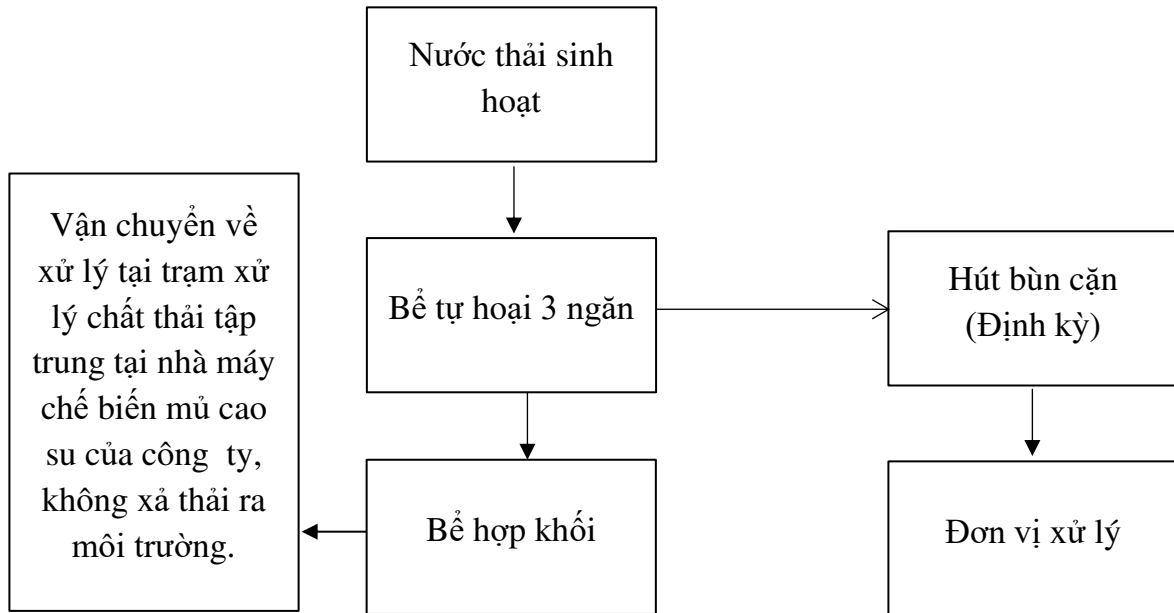
2.3.1.2. Các biện pháp giảm thiểu tác động có liên quan đến chất thải:

a) Đối với nước thải sinh hoạt

Để thu gom nước thải sinh hoạt chủ Dự án tiến hành sửa chữa nâng cấp nhà vệ sinh hiện hữu của các Trạm thu gom mù thuộc các đội tham gia tái canh. Các nhà vệ sinh được bổ sung thêm bể hợp khối. Tổng cộng 10 Đội tham gia dự án tái canh giai đoạn 2026 - 2029, tương đương với 10 nhà vệ sinh được cải tạo. Do toàn bộ cán bộ công nhân viên và người lao động không tổ chức ăn ở tại hiện trường, nước thải sinh hoạt tại Dự án chỉ là nước thải cho quá trình vệ sinh của người lao động. Nước thải vệ sinh hàng ngày phát sinh nhỏ, do vậy việc nâng cấp hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt trên cơ sở nhà vệ sinh sẵn có khu vực dự án là phù hợp với thực tế thi công, chi phí thấp nằm trong khả năng thực hiện chủ dự án nên có tính khả thi cao.

Nước thải từ các nhà vệ sinh được thu gom xử lý bằng công trình bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 12 m³, sau đó được dẫn về bể hợp khối dung tích 5 m³, nước sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 14:2008/BTNMT, cột B (K=1,2) về nước thải sinh hoạt, được lưu chứa tạm tại bể chứa nước thải sinh hoạt chung của trạm và được xe bơm của Công ty vận chuyển từ Trạm thu gom về nhà máy của Công ty để xử lý tại trạm xử lý chất thải tập trung tại nhà máy; không xả thải ra ngoài môi trường.

+ Thông số kỹ thuật cơ bản: Nước thải xám (nước rửa tay, chân...) theo ống thoát từ lavabo chảy về ngăn lắng thứ 02 của bể tự hoại bằng ống PVC Ø114mm (đặt âm dưới khu vực lắp lavabo) với chiều dài khoảng 1,3m. Nước thải đen (từ hố xí) theo đường



Hình 2.2: Sơ đồ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt

ống PVC Ø 114mm với chiều dài ống khoảng 1m đi vào ngăn lắng đầu tiên của bể tự hoại 03 ngăn. Nước thải sau xử lý (sau ngăn lọc) theo đường ống PVC Ø114mm, dài 0,5m và tự chảy vào bể hợp khối dung tích 5m³.

b) Nước thải tại khu vực trạm thu gom mủ cao su

Nguồn phát sinh nước thải từ hoạt động vệ sinh bồn, sàn chứa mủ và rửa công cụ, dụng cụ của công nhân tại các trạm thu gom trung chuyển mủ cao su. Thành phần, tính chất và khối lượng nước thải phát sinh phụ thuộc vào lượng mủ thu gom và điều kiện vệ sinh tại khu vực trạm.

Việc xây dựng các công trình xử lý nước thải tại khu vực các Trạm thu gom mủ như trên sẽ thu gom toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình vệ sinh dụng cụ (dao, xô, thùng chứa mủ), máng dẫn và sàn trạm. Nước thải sau thu gom được xử lý bằng hình thức kết hợp với xe vận chuyển mủ từ Trạm thu gom về nhà máy của công ty để xử lý tại trạm xử lý chất thải tập trung tại nhà máy; không xả thải ra ngoài môi trường.

Ngoài ra Chủ Dự án cần tăng cường quản lý, giám sát và giáo dục ý thức của người lao động trong công tác bảo vệ môi trường làm việc:

- + Hướng dẫn cán bộ công nhân tham gia làm việc tại Dự án về tầm quan trọng của việc xử lý nước thải trước khi xả ra môi trường; yêu cầu tiết kiệm nước và sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường.

- + Ban hành và thực hiện nghiêm các quy định về xả thải sinh hoạt. Giám sát thường xuyên việc quản lý và sử dụng các nhà vệ sinh, hố thu gom nước thải để kịp thời xử lý.

c) Biện pháp giảm thiểu tác động do nước mưa chảy tràn mặt bằng khu vực Dự án

Nước mưa chảy tràn tại các lô cao su trong phạm vi Dự án sẽ chảy tràn theo bề mặt từ chỗ cao xuống chỗ thấp một phần để tự thấm vào đất, phần còn lại sẽ cuốn theo đất, cát, dư lượng thuốc BVTV, dư lượng phân bón hóa học rơi vãi xuống hệ thống thoát nước của khu vực. Nguồn tiếp nhận nước mưa chảy tràn tại Dự án là các khe, suối trong khu vực lân cận Dự án (Các khe suối nhỏ không có tên). Các biện pháp giảm thiểu khác như sau:

- Đẩy nhanh tiến độ và tổ chức thi công hợp lý, lựa chọn thời điểm phục hóa vào các tháng mùa khô để hạn chế lượng chất bẩn sinh ra do nước mưa chảy tràn.
- Hạn chế thi công vào mùa mưa để giảm thiểu nước mưa chảy tràn làm tăng độ đục xuống suối khu hạ du.
- Quản lý dầu mỡ, vật liệu độc hại do các phương tiện vận chuyển, các thiết bị máy móc rò rỉ ra.
- Cập nhật các bản dự báo thời tiết của Trung ương và khu vực để có kế hoạch thi công hợp lý, tránh các ngày mưa lớn, mưa kéo dài. Thi công dứt điểm từng đoạn, từng hạng mục công trình. Hoàn thành các hạng mục công trình trước mùa mưa.
- Có biện pháp trồng các loại ngắn ngày, các loại cây họ đậu tạo độ che phủ đất, giảm tốc độ, lưu lượng dòng chảy bề mặt và lượng nước chảy tràn trên mặt đất sẽ giảm dần theo tỷ lệ độ che phủ của cây cao su qua các năm sinh trưởng và phát triển của cây cao su.
- Nâng cao ý thức bằng việc tuyên truyền và đào tạo người lao động và người dân trong khu vực dự án về cách quản lý và bảo vệ đất, nước trong quá trình triển khai Dự án.

d) Đối với chất thải rắn sinh hoạt

+ Lắp đặt các thùng chứa rác lưu động tại khu vực tái canh để thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt của Dự án, thùng chứa rác thải được làm bằng nguyên liệu thùng phuy tôn loại 220 lít hoặc bằng thùng nhựa HDPE có nắp kín.

+ Phân loại rác tại nguồn để thu gom, khuyến khích sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường. Các loại rác thải được tái chế như nhựa, kim loại, thủy tinh được thu gom bán cho các tổ chức cá nhân có nhu cầu tái chế, loại rác không tái chế được thì thu gom và xử lý.

Hết mỗi ngày hoặc khi gần đầy thùng bàn giao cho đơn vị có chức năng quy định vận chuyển và xử lý theo quy định, không xả thải ra ngoài môi trường.

Quy trình xử lý: Rác thải sinh hoạt → Phân loại tại nguồn → Bàn giao cho đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Tăng cường giáo dục và ý thức cộng đồng: Tuyên truyền nâng cao nhận thức của cán bộ công nhân viên tham gia Dự án về quản lý rác thải.

- Ban hành các quy định về xả thải và xử lý rác thải rắn.

e) Đối với chất thải rắn thông thường

* Đối với chất thải rắn thông thường tại Dự án là rễ cây cao su phát sinh sau r

rễ. Tổ chức phân loại và thu gom cành, rễ cây theo từng khu vực để dễ dàng xử lý.

+ Đối với rễ có kích thước lớn: Phân loại bán cho các cơ sở băm dăm và chế biến viên nén gỗ và nguyên liệu sinh học.

+ Đối với cành lá, rễ nhỏ: Cày vùi hoặc phay trực tiếp trên các lô; Ép xanh theo rãnh hoặc dùng để phủ luống; Tủ gốc cây cao su, che phủ đất (không sử dụng việc đốt rác).

+ Nhanh chóng trồng và phủ xanh đất tại khu vực tái canh để giảm tác động của rác thải hữu cơ không được xử lý kịp thời.

+ Nâng cao nhận thức của người lao động về tác động của rác thải từ cành, rễ cây đến môi trường và khuyến khích các giải pháp thân thiện.

* Đối với chất thải rắn là đất dư thừa sau thi công

- Đối với hố trồng cây cao su:

+ Sau khi đặt bầu cây vào hố, phần đất còn lại được lấp đầy quanh bầu để cố định cây và tạo mặt bằng ổn định.

+ Phần đất thừa (~10%) được dùng để tủ trực tiếp vào gốc cây mới trồng, giúp giữ ẩm, chống xói mòn và cải thiện độ tơi xốp của đất quanh gốc cây.

- Đối với hố chôn trụ hàng rào:

+ Trụ hàng rào có tiết diện nhỏ nên thể tích chiếm chỗ không lớn.

+ Sau khi chôn trụ và cố định bằng đất đắp, lượng đất thừa (~80%) được san phẳng xung quanh khu vực hố, đảm bảo mặt bằng ổn định và không phát sinh đất thải. Do đó, toàn bộ khối lượng đất đào đều được tái sử dụng tại chỗ, không cần vận chuyển đi nơi khác.

Vậy tổng khối lượng đất đào tại Dự án bằng tổng khối lượng đất đắp, không xả thải ra ngoài môi trường.

* Đối với chất thải rắn là vỏ bao đựng phân vô cơ, hữu cơ thông thường: Thực hiện phân loại tại nguồn, trong đó: Đối với bao hư hỏng rách nát không tái sử dụng được thu gom bán thanh lý cho các cơ sở thu mua; Đối với bao bì có khả năng tái sử dụng thường được các hộ nhận khoán vườn cây sau khi bón phân tận dụng làm bao đựng các sản phẩm nông nghiệp như lúa, mỳ, bắp...

- Ưu điểm: Đây là phương pháp thu gom tận dụng hết chất thải rắn thông thường của Dự án, không phải bố trí bãi thải, không phải vận chuyển đổ thải, xử lý chất thải, giảm phát sinh bụi, mật độ giao thông xe di chuyển, dễ triển khai mà vẫn đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường.

f) Đối với chất thải nguy hại

Tại trạm thu gom trung chuyển mũ của mỗi đội sản xuất sẽ xây dựng một kho chứa CTNH để thu gom, lưu giữ tạm trong thời gian ngắn; định kỳ bàn giao cho đơn vị có chức năng định vận chuyển và xử lý theo quy định, không xả thải ra ngoài môi trường.

Mặc dù khối lượng chất thải này của Dự án không lớn nhưng tính chất nguy hại cao.
Thực hiện:

+ Thu gom riêng biệt: Giẻ lau dính dầu, dầu nhớt thải, các loại vỏ hộp, chai lọ và bao bì của thuốc BVTV phải được thu gom, phân loại và lưu trữ trong thùng chứa kín, không để rò rỉ ra ngoài môi trường; trong đó được phân loại lưu chứa riêng CTNH thể lỏng (như dầu, nhớt thải) và CTNH thể rắn (như giẻ lau, vỏ chai lọ, bao bì, bóng đèn..).

Định kỳ bàn giao cho đơn vị có chức năng định vận chuyển và xử lý theo quy định, không xả thải ra ngoài môi trường.

Quy trình xử lý: Rác thải nguy hại → Phân loại tại nguồn → Bàn giao cho đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

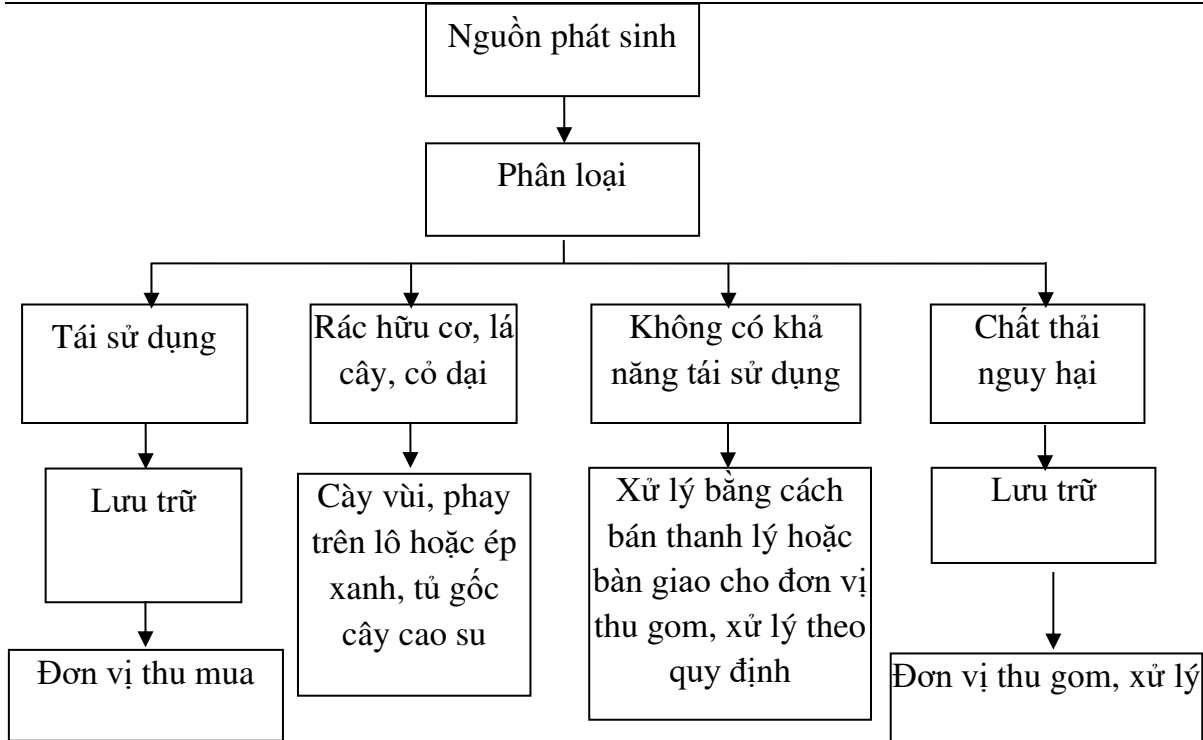
Đồng thời tăng cường sự giám sát của Chủ dự án và tuyên truyền giáo dục ý thức người của người lao động đối với mức độ nguy hại của CTNH đối với sức khỏe con người và môi trường:

+ Đào tạo người lao động và cộng đồng về tác hại của dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu và các loại vỏ hộp, chai lọ và bao bì của thuốc BVTV nếu không được thu gom, xử lý đúng cách.

+ Thực hiện các quy định nghiêm ngặt về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

+ Sử dụng vật liệu thay thế thân thiện môi trường: Áp dụng các chất thay thế dầu mỡ truyền thống bằng dầu gốc thực vật hoặc dầu bôi trơn thân thiện với môi trường; các loại thuốc BVTV sinh học, thân thiện môi trường.

Biện pháp khống chế ô nhiễm do chất thải rắn phát sinh của Dự án thực hiện theo sơ đồ sau:



Hình 2.3: Sơ đồ thu gom chất thải rắn phát sinh tại Dự án

2.3.2. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành:

Khi Dự án hoàn tất các thủ tục quy định của pháp luật, được phép triển khai thì hoạt động của các loại máy móc thiết bị và người lao động làm việc tại dự án ngoài việc làm phát sinh nước thải, chất thải rắn như đã trình bày trên còn làm phát sinh: Bụi, khí thải, mùi từ dư lượng thuốc BVTV và mùi hôi của mùn cao su, chất chống đông mùn gây khó chịu và ảnh hưởng đến sức khỏe, sinh hoạt của công nhân và người dân sống trong vùng dự án.

Tiếng ồn, rung động hay tai nạn lao động, TNGT khi thực hiện các công đoạn rã rễ, cày phay, đào hố, các phương tiện giao thông vận chuyển cây giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và vận chuyển mùn về nhà máy, công tác cưa cắt, nhổ rễ, vận chuyển gỗ củi sau thanh lý vườn.

Việc tập trung công nhân để thực hiện Dự án cũng có thể gây ra mâu thuẫn với người dân địa phương trong quá trình sinh hoạt, sản xuất

Do vậy Chủ Dự án cần phải quan tâm và nhận diện đầy đủ các tác động này để có biện pháp giảm thiểu hữu hiệu:

a) Đối với bụi và khí thải:

+ Lập kế hoạch thi công, kế hoạch vận chuyển cây giống, phân bón, thuốc BVTV, thời gian kế hoạch vận chuyển mùn nước: Phân chia khu vực thi công theo từng giai đoạn để kiểm soát bụi và khí thải hiệu quả hơn. Bố trí các phương tiện tham gia hợp lý (không quá nhiều phương tiện tham gia thi công cùng một thời điểm);

+ Sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị đạt tiêu chuẩn hiện hành; chọn máy móc có hiệu suất cao, tiêu thụ ít nhiên liệu, và đạt tiêu chuẩn khí thải

+ Bảo trì thiết bị, phương tiện: Bảo dưỡng định kỳ các phương tiện vận tải và máy móc để giảm lượng khí thải.

+ Quy định về tốc độ, điều chỉnh cường độ hoạt động của máy móc thi công, phương tiện vận chuyển hợp lý để giảm lượng bụi, khí thải phát sinh. Bố trí tưới đường ngày 02 lần vào những ngày khô hanh trong quá trình vận chuyển cây, củi sau thanh lý.

- Biện pháp bảo vệ cộng đồng: Trang bị khẩu trang, kính bảo hộ cho công nhân và người dân gần khu vực..

+ Đào tạo nhân công về tầm quan trọng của việc kiểm soát bụi, khí thải và các biện pháp thực hiện.

b) Biện pháp giảm thiểu mùi

Công đoạn trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su chủ yếu làm bằng thủ công, số lượng và cường độ sử dụng xe vận chuyển phân bón, thuốc BVTV và mủ nước trung chuyển từ trạm thu gom mủ về nhà máy thấp do vậy bụi và khí thải phát tán là rất nhỏ. Trong giai đoạn này phát sinh gây khó chịu nhiều nhất là mùi.

Việc giảm thiểu tác động của mùi từ hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) và mủ cao su là cần thiết để bảo vệ sức khỏe cộng đồng và cải thiện môi trường. Biện pháp giảm thiểu như sau:

**** Từ hóa chất và thuốc bảo vệ thực vật:***

- Chỉ sử dụng các loại thuốc BVTV, hoá chất được pháp luật hiện hành cho phép sử dụng;

- Sử dụng các loại thuốc BVTV thân thiện với môi trường: Ưu tiên thuốc sinh học, ít gây mùi hôi và phân hủy nhanh trong môi trường.

- Hạn chế sử dụng hóa chất độc hại: Chỉ phun thuốc BVTV khi thật sự cần thiết và tuân theo hướng dẫn kỹ thuật. Tránh phun thuốc vào thời điểm gió lớn hoặc ngay trước mùa mưa để giảm phát tán.

- Phun thuốc đúng cách: Sử dụng các thiết bị phun hiện đại, có khả năng kiểm soát hạt sương để tránh hóa chất phát tán ra không khí. Phun thuốc vào sáng sớm hoặc chiều tối, khi gió nhẹ và độ ẩm cao, giúp giảm phát tán mùi.

**** Biện pháp giảm thiểu mùi từ mủ cao su:***

- Từ quá trình trồng chăm sóc vườn: Quá trình khai thác mủ cao su của Dự án tái canh chỉ thực hiện việc thu hoạch và vận chuyển mủ từ vườn cây về Trạm thu gom mủ rồi bàn giao cho Trạm để đưa về nhà máy chế biến. Biện pháp giảm thiểu tại Báo cáo này chỉ tính cho công tác quản lý mủ cao su tại vườn; cụ thể như sau:

+ Thu hoạch mủ đúng thời điểm: Thu hoạch mủ vào sáng sớm để hạn chế sự phân hủy và mùi khó chịu.

+ Thu gom nhanh chóng: Đảm bảo mủ cao su được thu gom và vận chuyển ngay sau khi thu hoạch, không để lâu ngoài trời.

- Tại khu vực Trạm thu gom mủ cao su:

+ Lót đáy bề chống thấm, xây rãnh thu gom nước mưa tách riêng, không xả trực tiếp ra môi trường.

+ Che chắn bể chứa, định kỳ thu gom mù, vệ sinh trạm.

+ Trang bị bảo hộ, xử lý mù hằng ngày, bố trí mái che và quạt thông gió.

+ Vận chuyển mù sau thu gom nhanh trong ngày.

Đồng thời tăng cường công tác tập huấn nâng cao ý thức cho người lao động về cách xử lý hóa chất, mù cao su và chất thải đúng cách để hạn chế mùi hôi.

c) Đối với tiếng ồn, độ rung:

Để giảm tiếng ồn, độ rung trong các giai đoạn của Dự án, Chủ đầu tư thực hiện các biện pháp sau:

+ Bảo dưỡng xe, máy móc định kỳ: Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ, đảm bảo luôn hoạt động trong tình trạng tốt nhất.

- Máy móc thiết bị phải có đầy đủ lý lịch kèm theo và được kiểm tra theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật, trọng tải xe vận chuyển đúng tốc độ và tải trọng của luật giao thông đường bộ quy định.

+ Quy định tốc độ và cấm bóp còi khi xe đi qua những nơi đông dân cư, trường học, trạm y tế.

+ Đối với công nhân làm việc tại công trường sẽ được trang bị đúng và đủ thiết bị bảo hộ lao động về chống ồn và bụi.

+ Sử dụng các loại nhiên liệu sạch, có hàm lượng lưu huỳnh thấp, tuyệt đối không sử dụng các loại nhiên liệu pha chì;

- Bên cạnh đó Công ty sẽ thành lập ban quản lý dự án chịu trách nhiệm giám sát, lập kế hoạch thi công xây dựng, vận hành nhằm hạn chế tới mức thấp nhất ảnh hưởng tới môi trường và tai nạn lao động.

2.4. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG:

2.4.1. Chương trình quản lý môi trường của Chủ dự án:

Quản lý môi trường nhằm đảm bảo kiểm soát các tác động môi trường và giảm thiểu mức tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên, KT-XH của địa phương; mục tiêu của công tác giám sát môi trường là:

- Kiểm tra độ chính xác của công tác dự báo các tác động và thực hiện giảm thiểu các tác động bất lợi.

- Đảm bảo biện pháp giảm thiểu sẽ được thực hiện trong các giai đoạn của dự án là có hiệu quả.

- Phát hiện các tác động mới phát sinh và có biện pháp giảm thiểu kịp thời Quản lý môi trường đối với các dự án là tuân thủ theo pháp luật bảo vệ môi trường của Việt Nam, và mỗi loại dự án thì có tác động và nội dung quản lý môi trường khác nhau. Dựa trên các hoạt động của dự án, các tác động đến môi trường và các vấn đề về bảo vệ môi trường trong các giai đoạn thi công xây dựng và vận hành dự án. Chủ dự án xây dựng chương trình quản lý môi trường như sau:

2.4.1.1. Giai đoạn thi công, xây dựng các công trình của dự án:

Trong quá trình thi công xây dựng mọi hoạt động thi công hay sinh hoạt của công nhân đều có khả năng gây ô nhiễm môi trường nếu như không chấp hành đúng các biện pháp đề ra. Chính vì vậy, để thực hiện tốt và giám sát việc thực hiện theo các biện pháp đã đề ra, chủ dự án sẽ giao trách nhiệm cho cán bộ có nhiệm vụ quản lý thi công trong công trường, đồng thời hướng dẫn, nhắc nhở thực hiện các nội quy, quy định về bảo vệ môi trường cho toàn bộ công nhân.

2.4.1.2. Giai đoạn đi vào vận hành của dự án:

Sau khi dự án đi vào vận hành, chủ dự án sẽ bố trí cán bộ đảm nhiệm thực hiện quản lý các vấn đề môi trường cho dự án như: Quản lý việc lưu trữ, thu gom và xử lý CTR và CTNH; Quản lý các vấn đề về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ; Tổ chức phối hợp quan trắc, đánh giá hiện trạng môi trường, tổng hợp, xây dựng báo cáo môi trường và định kỳ báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường, thực hiện chế độ báo cáo về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Trong quá trình hoạt động cán bộ chuyên trách về môi trường sẽ đưa ra những giải pháp và kiến nghị với Ban lãnh đạo cơ quan kịp thời giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh hoặc những tồn tại trong suốt quá trình hoạt động của dự án.

Chương trình quản lý môi trường được tổng hợp dưới dạng bảng như sau:

Bảng 2.2: Chương trình quản lý môi trường

Các giai đoạn của Dự án	Các hoạt động của Dự án	Các tác động môi trường	Các công trình biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
Giai đoạn thi công xây dựng	- Gom cành, rễ cây - Rà rễ, cày chảo, đào hố - Hoạt động sinh hoạt công nhân	- Bụi, khí thải, tiếng ồn - Nước thải sinh hoạt - Nước mưa chảy tràn - Rác thải sinh hoạt và rác thực vật - Chất thải nguy hại (dầu mỡ, hóa chất) - Nguy cơ tai nạn, cháy nổ	- 10 nhà vệ sinh cho 10 Đội tái canh - 20 thùng chứa rác sinh hoạt loại 220L - 10 kho CTNH (mỗi kho có 1 thùng chứa chất thải dạng lỏng và 1 thùng chứa chất thải dạng rắn, loại 220L) - Hợp đồng thu gom CTNH - Trang bị bảo hộ lao động - Nội quy BVMT và tuyên truyền tại công trường	Trước khi thi công; hoàn tất song song tổ chức triển khai xây dựng
Giai đoạn vận hành Dự án	- Chăm sóc vườn: bón phân, phun thuốc BVTV - Cạo mù, thu gom và vận chuyển mù - Cưa cắt cây, vận chuyển gỗ - Sinh hoạt công nhân	- Bụi, khí thải, tiếng ồn từ máy móc, xe vận tải - Nước thải sinh hoạt - Nước thải từ thu gom nước vệ sinh dụng cụ, nước rửa tay tại Trạm thu gom mù - Mù đông rơi vãi - Rác thải sinh hoạt, bao bì thuốc BVTV - Chất thải nguy hại - Nguy cơ tai nạn, chập điện, cháy nổ	- Tưới nước tuyến đường vận chuyển vào ngày nắng - 10 kho CTNH sử dụng lại từ giai đoạn thi công - 20 thùng chứa CTNH (vỏ chai/lọ và bao bì thuốc BVTV) - Hợp đồng thu gom CTNH - Tổ chức thu gom mù đông rơi vãi tại lô tái canh và Trạm thu gom mù. - 10 Bể chứa nước thải 5m³ tại 10 Trạm thu gom mù (thu gom nước vệ sinh dụng cụ, nước rửa tay) - 10 hệ thống rãnh thu gom nước thải đổ về bể xử lý tại trạm (rãnh BTXM rộng 30cm, sâu 30cm) - Hút định kỳ đưa về nhà máy xử lý - Nội quy, tuyên truyền BVMT cho công nhân	Trong suốt thời gian vận hành của Dự án

Các đơn vị liên quan đến hoạt động của chương trình quản lý môi trường dự án được trình bày trong Bảng sau:

Bảng 2.3: Các đơn vị liên quan trong chương trình quản lý môi trường

TT	Đơn vị	Trách nhiệm chính
1	Các nhà thầu xây dựng, các đội sản xuất; các nhà thầu mua gỗ thời kỳ thanh lý vườn	- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động đã đề xuất cho các giai đoạn tái canh. - Báo cáo đến bộ phận giám sát môi trường và an toàn, bộ phận giám sát việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu.
2	Bộ phận giám sát môi trường và an toàn	- Giám sát và đánh giá việc thực hiện theo các thông số quan trắc đề xuất cho các giai đoạn tái canh. - Báo cáo đến lãnh đạo Công ty.
3	- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai. - Các Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện; UBND và bộ phận chuyên môn các xã	- Quản lý và kiểm tra việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động đề xuất trong các giai đoạn tái canh thông qua báo cáo của Công ty 72 và kết quả kiểm tra thực tế.

2.4.2. Chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng:

Giai đoạn này tuy kéo dài trong 4 năm nhưng mỗi năm chỉ thực hiện trong thời gian khoảng 90 ngày theo tiến độ tái canh, khối lượng thi công chủ yếu là rà rẫy phục hóa và đào hố trồng cây. Công tác giám sát định kỳ chủ yếu do cán bộ môi trường của Dự án trực tiếp giám sát đối với chất thải rắn và chất thải nguy hại, cụ thể như sau:

- Nội dung giám sát: Giám sát khối lượng và chủng loại phát sinh; công tác quản lý, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn theo Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Điều 56 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Điều 24 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên;

- Vị trí giám sát: Các vị trí đặt thùng chứa rác thải lưu động tại các lô tái canh; khu vực đặt thùng chứa rác thải sinh hoạt và kho chứa chất thải nguy hại được bố trí cố định tại các Trạm thu gom mù của 10 Đội tái canh.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định..

2.4.3. Chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành:

Quá trình quan trắc, giám sát môi trường thực hiện đối với chất thải rắn và chất thải nguy hại, cụ thể như sau:

- Nội dung giám sát: Giám sát khối lượng và chủng loại chất thải rắn phát sinh; công tác quản lý, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn theo Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Điều 56 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Điều 24 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên;

- Vị trí giám sát: Các khu vực đặt thùng chứa rác thải sinh hoạt và kho chứa chất thải nguy hại được bố trí cố định tại các Trạm thu gom mù của 10 Đội tái canh

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Khi dự án đi vào hoạt động, Chủ đầu tư phải thành lập bộ phận chuyên trách môi trường và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan.

Chủ đầu tư sẽ bàn giao lại cho đơn vị quản lý vận hành cụ thể là 10 Đội sản xuất trực thuộc phối hợp với bộ phận quản lý môi trường của đơn vị thực hiện các biện pháp xử lý, giảm thiểu tác động môi trường như đã đề ra tại Báo cáo.

2.4.4. Tóm tắt phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành:

2.4.4.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

*** Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ:**

- Bố trí khu vực riêng để tập kết, xử lý gốc, rễ và cành cây, tránh để gần nguồn nhiệt hoặc khu vực dễ cháy. Lắp đặt biển cảnh báo nguy cơ cháy tại khu vực tập kết.

- Xây dựng dải đất chống cháy bao quanh khu vực tái canh để ngăn lửa lan rộng. Tạo hành lang cách ly giữa khu vực xử lý cây cũ và khu vực dân cư hoặc rừng liền kề.

*** Phương án phòng ngừa sự cố xói mòn đất**

- Thi công theo phương pháp bậc thang ở khu vực đất có sườn dốc lớn; thiết kế lối đi ngắn nhất, song song với đường đồng mức và kết hợp với bờ chắn ở các bậc thang ở những khu vực đất có sườn dốc, để giảm diện tích bị tác động hạn chế xói mòn, nâng cao khả năng giữ nước;

- Phục hồi từng phần, giữ lại lớp thực vật che phủ ở các khu vực chưa trồng cây.

- Trồng cây ngắn ngày (cây họ đậu) để giữ đất.

- Đắp lại đất ở các khu vực bị xói mòn mạnh và gia cố bằng cây phủ xanh; tạo thêm các rãnh thoát nước nhỏ để dẫn dòng chảy ra khỏi khu vực bị xói mòn; bổ sung phân hữu cơ và vi sinh vật để cải thiện cấu trúc đất. trồng cây che phủ và cây lâu năm để

tái tạo độ phì nhiêu của đất; quan trắc định kỳ tình trạng xói mòn đất sau khi áp dụng các biện pháp khắc phục.

*** Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố ô nhiễm nguồn nước**

- Quản lý phương tiện và thiết bị: Đảm bảo bảo trì, bảo dưỡng máy móc thường xuyên để giảm lượng dầu mỡ chảy ra ngoài môi trường
- Sắp xếp các hàng cây cao su theo đường đồng mức để giảm dòng chảy bề mặt.
- Kết hợp trồng xen cây họ đậu để cải tạo đất và giảm nhu cầu phân bón hóa học.
- Cô lập khu vực xảy ra sự cố bằng cách ngăn dòng nước chảy từ khu vực bị ô nhiễm vào nguồn nước tự nhiên;
- Xử lý nước ô nhiễm tại chỗ bằng cách sử dụng hóa chất trung hòa hoặc vi sinh vật xử lý nước nhiễm hóa chất.

2.4.4.2. Giai đoạn vận hành:

*** Biện pháp ứng phó sự cố cháy nổ**

- Sơ tán khẩn cấp người lao động ra khỏi khu vực nguy hiểm nếu khí độc phát tán lớn.
- Sử dụng thiết bị chữa cháy phù hợp (bình CO₂, bột chữa cháy) để dập lửa tại các kho chứa hóa chất.
- Đối với sự cố cháy rừng:
 - + Khi xảy ra cháy rừng báo ngay cho mọi người xung quanh và cơ quan chức năng gần nhất.
 - + Triển khai “4 tại chỗ” (lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ, hậu cần tại chỗ, chỉ huy tại chỗ).
 - + Bố trí đội hình chỉ huy chữa cháy trực tiếp: Triển khai đội hình với nhiều nhóm người được phân công bao vây đám cháy, cần tập trung người vào hướng gió lay lan để chặn đứng ngay. Dùng các dụng cụ như nhánh cây, thân cây chuối, cào, ống thụt nước, hoặc máy móc để đập liên tục vào đám cháy từ nhiều phía, nhằm mục đích là để tách rời đám cháy, làm phân tán sức nóng, giảm bớt khả năng sấy khô những vật liệu cháy lân cận, và tiêu diệt dần đến khi nó tắt hẳn.
 - + Bố trí đội hình chữa cháy bằng phương pháp song song: Dựa vào địa hình tự nhiên và nguồn thông tin của nhóm trinh sát báo cáo để xác định vị trí làm đường băng cản lửa rộng từ 01 mét đến lớn hơn hoặc bằng 10 mét cách xa đám cháy. Khoảng cách từ đám cháy đến đường băng tùy thuộc vào cường độ của đám cháy, điều kiện về thời tiết và do người chỉ huy quyết định.
 - + Sử dụng phương pháp đốt chặn: Dùng dầu đốt thành vệt dài trên toàn bộ tuyến băng chuẩn bị để cho lửa cháy về phía đám cháy.
- Khoảng cách từ đám cháy đến con đường chặn lại sẽ tùy thuộc vào cường độ của đám cháy, điều kiện về thời tiết và do người chỉ huy quyết định.

*** Biện pháp giảm thiểu, ứng phó đối với rủi ro, sự cố lũ quét, gió bão:**

- Biện pháp giảm thiểu:

+ Khi có bão gió, mưa lũ về có phương án che đậy, máy móc và di chuyển lên vị trí không có khả năng ngập, phân công người ứng trực để kịp thời thông tin cho người quản lý để xử lý sự cố, cho công nhân nghỉ chờ thời tiết ổn định mới tiếp tục công việc.

+ Theo dõi dự báo thời tiết thường xuyên và chuẩn bị sẵn phương án để kịp thời đối phó.

- Biện pháp ứng phó:

+ Đối với vườn cây thời kỳ kiến thiết cơ bản: Với diện tích có cây bị nghiêng do gió bão, tiến hành dựng lại và chống bằng cọc gỗ hoặc tre/dây thừng và bồi đắp thêm đất vào gốc cây và lèn chặt, kết hợp đào rãnh thoát nước cho vườn. Đối với cây gãy cành, tiến hành cưa vát 30 độ bỏ cành gãy, bôi vaseline hoặc nước vôi pha loãng lên vết cắt. Cây cao su gãy thân ở độ cao trên $2,0 \div 2,5$ m tiến hành cưa phía dưới vết gãy, xử lý vết cắt như trên. Vườn cây cao su bị gãy ngọn hoặc gãy thân cách mặt đất trên 1m, tiến hành cưa nghiêng (45 độ) dưới vết gãy khoảng 20 cm, sau đó bôi mỡ vaselin trên bề mặt của vết cắt, ngăn nấm bệnh gây hại. Đối với vườn cây cao su kiến thiết cơ bản tuổi 1 đến 3 bị đổ gãy mất khoảng cần trồng dặm bằng cây cao su có nhiều tầng lá. Chú ý phòng trừ bệnh héo đen đầu lá cao su sau bão.

+ Đối với vườn cao su đang kinh doanh: Vườn có cây bị nghiêng trên 20 độ do ảnh hưởng của bão, tiến hành cắt bớt lá, dựng lại và chống bằng cọc gỗ hoặc tre/dây thừng, bồi đắp thêm đất vào gốc và lèn chặt. Lưu ý biện pháp này cần triển khai sớm, khi đất đã khô khó dựng lại và cây dễ bị chết. Tạm ngừng khai thác, tập trung chăm sóc phục hồi vườn cây, căn cứ tình hình sinh trưởng của cây cần bón phân bổ sung hoặc phun phân qua lá để cây phục hồi sinh trưởng, khi cây phát triển ổn định trở lại tiếp tục tiến hành khai thác mủ. Cây cao su bị nghiêng nhẹ, nứt vỏ, tiến hành chăm sóc bình thường với những cây sau một thời gian bị rụng lá toàn bộ có thể cưa dưới đoạn thân chết để cây nảy chồi tiếp tục khai thác những năm sau. Đối với vườn cao su kinh doanh có dưới 40% số cây bị gãy đổ ngang thân (vanh thân trên 12 cm) ở độ cao dưới $2 \div 2,5$ m, tiến hành cưa sát mặt đất 8 đến 12 cm để tạo thân mới. Cây có vanh thân dưới 12 cm cưa dưới vết gãy và bôi vaseline hoặc nước vôi pha loãng lên vết cắt để cây phục hồi. Đối với diện tích cao su có từ 40 đến 70% số cây gãy đổ ngang thân cách mặt đất dưới $2 \div 2,5$ m, khôi phục vườn cây hoặc thanh lý để trồng lại cao su hoặc chuyển sang cây trồng khác. Diện tích cao su có trên 70% số cây gãy đổ ngang thân cách mặt đất dưới $2 \div 2,5$ m, thanh lý để trồng lại cao su hoặc chuyển cây trồng khác.

*** Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố ngộ độc thuốc bảo vệ thực vật:**

- Quy định về quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV):

+ Chỉ sử dụng các loại thuốc có trong danh mục quy định của Bộ NN & PTNT và đã được khảo nghiệm trên cây cao su.

+ Về chất lượng thuốc: phải có xuất xứ rõ ràng, có chứng thực chất lượng hoặc chứng chỉ kiểm định của nhà sản xuất đối với lô hàng thuốc BVTV được cung cấp. Nếu

không có, phải gửi mẫu kiểm tra chất lượng lô hàng theo quy định tại các phòng thử nghiệm thuốc BVTV được chỉ định bởi Cục BVTV – Bộ NN & PTNT.

+ Thực hiện mua, sử dụng thuốc theo lượng cần thực tế trong năm, tránh sử dụng thuốc cận ngày hết hạn sử dụng (dưới 1 tháng), quá hạn sử dụng làm giảm hoặc không có hiệu lực phòng trị.

+ Khi thực hiện phun phòng trị bệnh phải có nhân viên kỹ thuật hướng dẫn cách pha và phun thuốc, có nhật ký phun thuốc ghi rõ thời gian, địa điểm, loại thuốc, người thực hiện, ghi nhận kỹ thuật thực hiện, có chữ ký của người thực hiện và giám sát kỹ thuật.

- Sử dụng thuốc theo yêu cầu 4 đúng như sau:

+ Đúng thuốc: Mỗi thuốc chỉ dùng để phòng trừ cho đối tượng thích hợp. Chỉ sử dụng các loại thuốc có trong danh mục do Bộ NN & PTNT cho phép.

+ Đúng lúc: Đúng thời kỳ phát sinh phát triển của tác nhân gây hại để thuốc có tác dụng diệt đạt hiệu quả cao.

+ Đúng cách: Mỗi loại thuốc có cách dùng khác nhau, phải theo đúng đặc tính của thuốc và sự hướng dẫn trong quy trình.

+ Đúng nồng độ, liều lượng: Không tự ý tăng hoặc giảm nồng độ, liều lượng thuốc vì sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý hoặc có tác dụng ngược như gây hại cho người và cây cao su.

- Biện pháp phòng ngừa khi dùng thuốc BVTV:

+ Không ăn, hút thuốc trong khi đang phun thuốc BVTV.

+ Cần có trang bị bảo hộ lao động khi pha chế, phun thuốc. Sau khi phun phải thay quần áo và giặt sạch.

+ Thời gian tiếp xúc thuốc tối đa không quá 6 giờ trong ngày.

+ Không sử dụng bình phun bị rò rỉ vì có thể gây ngộ độc. Rửa sạch bình sau khi phun, không đổ xuống ao, hồ hoặc nơi chăn thả gia súc.

+ Không phun ngược chiều gió, tránh để thuốc tiếp xúc với tất cả các bộ phận của cơ thể. Nếu bị dính thuốc cần rửa ngay và rửa nhiều lần bằng nước sạch và xà phòng. Nếu thấy mệt nên nghỉ ngơi và thay người khác.

+ Không sử dụng bao bì đựng thuốc vào bất kỳ mục đích nào khác.

+ Không sử dụng trẻ em, phụ nữ có thai vào bất kỳ công việc gì có liên quan đến thuốc BVTV.

- Biện pháp ứng phó với sự cố ngộ độc thuốc BVTV:

Trong trường hợp bị ngộ độc, áp dụng tất cả phương tiện để cấp cứu và đưa đến cơ quan y tế gần nhất cùng với thuốc gây ngộ độc. Khi người lao động bị ngộ độc thuốc BVTV cần thực hiện nghiêm túc như sau:

+ Nhanh chóng chuyển nạn nhân ra khỏi vùng nhiễm thuốc.

+ Nếu nạn nhân không còn thở, cần tiến hành hô hấp nhân tạo.

- + Thay quần áo nhiễm thuốc, lau rửa cơ thể nạn nhân bằng xà phòng, nước sạch. Tránh gây vết thương trên da vì sẽ làm thuốc xâm nhập vào cơ thể nạn nhân nhanh hơn.
- + Nếu mắt bị dính thuốc, phải rửa nhiều lần bằng nước sạch, ít nhất trong 15 phút.
- + Nếu uống, nuốt phải thuốc không nên gây nôn mửa ngoại trừ có hướng dẫn trên nhãn thuốc. Chỉ dùng ngón tay hay lông gà móc họng làm nôn mửa. Không dùng nước muối và không bao giờ được dùng miệng tiếp xúc với nạn nhân.
- + Cho nạn nhân uống dung dịch than hoạt tính (3 muỗng canh pha trong 200ml nước) có tác dụng hấp thu chất độc trong đường tiêu hóa.
- + Nếu nạn nhân bị co giật dùng gạc, lược... chặn giữa hai hàm răng để tránh nạn nhân cắn đứt lưỡi.
- + Giữ ấm, thoáng và yên tĩnh cho nạn nhân, nhanh chóng đưa đến cơ sở y tế gần nhất cùng với thuốc gây ngộ độc.
- Biện pháp giảm thiểu đối với rủi ro, sự cố lây lan dịch bệnh trên cây cao su:
- + Thường xuyên theo dõi tình hình sinh trưởng theo từng thời kỳ của cây để phát hiện dịch bệnh sớm nhất có thể.
- + Có biện pháp kịp thời để phòng dịch bệnh lây lan như sử dụng đúng thuốc, đúng liều lượng, đúng thời điểm cho từng loại bệnh.
- + Thường xuyên kiểm tra vườn cây và xung quanh vườn, khi phát hiện sâu và ổ trứng của sâu hại cần tiêu diệt ngay để tránh bùng phát mạnh.

2.5. Các nội dung khác

2.5.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường

Vì Dự án không có nội dung về chôn lấp chất thải nên Chủ đầu tư đã không có phương án cải tạo, phục hồi môi trường

2.5.2. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

Vì Dự án không có những vị trí mà ở đó phải chặt bỏ lớp phủ thực vật đến mức phải bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật hiện hành, nên nội dung này Chủ đầu tư đã không có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

CHƯƠNG 3. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN

3.1. Cam kết về thực hiện các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường:

- Cam kết các giải pháp và biện pháp bảo vệ môi trường sẽ được thực hiện từ khi dự án đi vào hoạt động chính thức đến khi kết thúc dự án.
- Thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo báo cáo ĐTM. Chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại nếu xảy ra sự cố môi trường.
- Toàn bộ lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được thu gom và xử lý theo quy định của Pháp luật môi trường.

- Thực hiện nghiêm túc công tác an toàn sản xuất, an toàn giao thông, phòng chống bão lũ, cháy nổ và các sự cố khác trong suốt giai đoạn thi công, vận hành Dự án.

3.2. Cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Đảm bảo đúng quy định về phân loại, thu gom, xử lý chất thải theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và các thông tư liên quan.

- Đảm bảo đúng quy định về phân loại, thu gom, xử lý chất thải theo Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Đảm bảo đúng Quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại hoạt động kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 07/2025/TT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xử lý nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT). Khi Quy chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 các chỉ tiêu xử lý sẽ áp dụng theo quy định này).

3.3. Cam kết thực hiện nghĩa vụ bảo đảm kinh tế - xã hội, hỗ trợ hạ tầng, sinh kế người dân tại địa phương:

- Dự trù kinh phí thực hiện các phúc lợi xã hội; kinh phí hoạt động của tổ giám sát quản lý môi trường của Dự án; Kinh phí khắc phục sự cố hàng năm từ hoạt động của Dự án.

- Cam kết đảm bảo an toàn, có trách nhiệm duy tu, sửa chữa đường giao thông khu vực ảnh hưởng bởi hoạt động của dự án.

- Đảm bảo an toàn lao động và chịu trách nhiệm bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai Dự án.

- Ưu tiên sử dụng lao động địa phương vào phục vụ cho dự án và các dịch vụ có liên quan.

Chủ đầu tư cam kết: Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; lập hồ sơ môi trường sau khi được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình xây dựng và hoạt động nếu phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường.

**CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC CN CÔNG TY 75**



Trung tá Dương Kim Tuấn

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
CHI NHÁNH**

Mã số chi nhánh: 5900189438-011

Đăng ký lần đầu, ngày 07 tháng 11 năm 2012

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 03 tháng 10 năm 2024

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 6611/Quyển số: 03/TPCC-SCT/BS
Ngày: 04-10-2024
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẦN XUÂN HIỆP

1. Tên chi nhánh:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY 15 - CHI NHÁNH
CÔNG TY 75

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên chi nhánh viết tắt:

2. Địa chỉ:

Thôn Thanh Tân, Xã Ia Krêl, Huyện Đức Cơ, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Điện thoại: 02693846444

Email:

Fax:

Website: **CÔNG CHỨNG VIÊN**
Phạm Đức Chuẩn

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: DƯƠNG KIM TUẤN

Sinh ngày: 19/05/1979 Dân tộc: Kinh

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001079043782

Ngày cấp: 02/07/2021 Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Tổ 4, Thị Trấn Chư Ty, Huyện Đức Cơ, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 4, Thị Trấn Chư Ty, Huyện Đức Cơ, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN - TỔNG CÔNG TY 15 (ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI TỪ DNNN : TỔNG CÔNG TY 15 - BỘ QUỐC PHÒNG)

Mã số doanh nghiệp: 5900189438

Địa chỉ trụ sở chính: Trần Đại Nghĩa, Phường Yên Thế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam



TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Văn Phước

**BỘ QUỐC PHÒNG
TỔNG CÔNG TY 15**

Số: 3389/TCT-KHKD

V/v chủ trương thực hiện dự án
đầu tư trồng tái canh cao su giai
đoạn 2026-2029/CN Công ty 75

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 04 tháng 9 năm 2025

Kính gửi: Chi nhánh Công ty 75.

Tổng Công ty 15 nhận được Tờ trình số 202/TTr-CNCT ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Chi nhánh Công ty 75 về việc xin phê duyệt chủ trương dự án đầu tư trồng tái canh cao su giai đoạn 2026-2029.

Căn cứ Luật số 68/2025/QH15 ngày 14/6/2025 của Quốc hội (có hiệu lực từ ngày 01/8/2025) về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Quyết định số 1811/QĐ-BQP ngày 05/5/2023 của Bộ Quốc phòng ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty mẹ - Tổng công ty 15 (quy định về quyền hạn của Chủ tịch Tổng công ty) và ý kiến tham gia của các cơ quan chức năng Tổng công ty.

Chủ tịch Tổng Công ty 15 có ý kiến như sau:

1. Đồng ý chủ trương đầu tư dự án theo đề xuất của Chi nhánh Công ty 75, dự án đã được Bộ Quốc phòng, Chủ tịch Tổng công ty giao chỉ phí chuẩn bị đầu tư thuộc KHSXKD năm 2025.

2. Chi nhánh Công ty 75 thực hiện các hồ sơ, thủ tục trình Chủ tịch Tổng Công ty phê duyệt, bao gồm:

2.1. Báo cáo Tổng công ty đề nghị Bộ Quốc phòng phê duyệt chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn 2026-2030.

2.2. Hoàn thiện hồ sơ dự án

- Văn bản pháp lý có liên quan; báo cáo đánh giá tác động môi trường, quyết định phê duyệt đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; thuyết minh dự án, dự toán, tổng mức đầu tư, nguồn vốn đầu tư (phân tích làm rõ nguồn vốn chủ sở hữu), tính toán hiệu quả dự án; hồ sơ thẩm tra dự án của đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân và đủ năng lực thực hiện; văn bản đồng ý phương án vay vốn của ngân hàng tài trợ vốn vay; bản đồ vị trí khu vực tái canh và các hồ sơ khác có liên quan.

- Cân đối nguồn vốn dài hạn cho từng hạng mục phù hợp với nguồn lực tài chính và đảm bảo không để mất cân đối nguồn vốn.

3. Giao Phòng TCLĐ hướng dẫn đơn vị và xây dựng chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và KHSXKD hằng năm của Công ty mẹ - Tổng công ty 15 giai đoạn 2026-2030 trình Bộ Quốc phòng phê duyệt. Phòng Kế hoạch - Kinh doanh phối hợp với các cơ quan chức năng Tổng Công ty hướng dẫn đơn vị hoàn thiện hồ sơ dự án, thẩm định, trình Chủ tịch Tổng Công ty phê duyệt theo quy định.

Nhận được Văn bản này yêu cầu Chi nhánh Công ty 75 và các cơ quan liên quan triển khai thực hiện, quá trình thực hiện chấp hành nghiêm các quy định của Pháp luật Nhà nước, Bộ Quốc phòng và Tổng Công ty 15.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Lãnh đạo TCT;
- Kiểm soát viên TCT;
- Phòng TCKT, TCLD;
- Lưu: VT, KHKD. G12.

CHỦ TỊCH



Thiếu tướng Hoàng Văn Sỹ



Mã số: 251007/3432:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN**
- Địa điểm lấy mẫu: **DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029**
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Dôk, xã Đức Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Không khí. Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	KK3.251007	1007/KK/H-KN-75/1; Tại khu vực dự án của đội 7 (xã Ia Krêl) – Tọa độ X: 1527904; Y: 422277

5. Ngày lấy mẫu: 07/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN	TIÊU CHUẨN SO SÁNH
				KK3. 251007		
1	Độ ồn (a)(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	60,5	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Nhiệt độ (a)(b)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	30,3	--	QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Độ ẩm (a)(b)	%		69,6	--	
4	Tốc độ gió (a)(b)	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,8	--	
5	Bụi (a)	mg/Nm ³	TCVN 5067:1995	0,12	0,3	
6	NO ₂ (a)	mg/Nm ³	TCVN 6137:2009	0,089	0,2	
7	SO ₂ (a)	mg/Nm ³	TCVN 5971:1995	0,068	0,35	QCVN 27:2010/BTNMT
8	CO (a)	mg/Nm ³	HDKK-CO/REC	5,80	30	
9	Độ rung (a)(b)	dB	TCVN 6963:2001	30,3	70	

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

P. Phòng thí nghiệm

Dương Hoàng Thanh Thảo



KT. Giám đốc

Tạ Công Uẩn

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimeers công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường.
3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251007/3433:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN**
- Địa điểm lấy mẫu: **DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029**
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Đơk, xã Đức Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Không khí. Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	KK4.251007	1007/KK/H-KN-75/2: Tại khu vực dự án của đội 8 (xã Ia Krêl) – Tọa độ X: 1525833; Y: 424886

5. Ngày lấy mẫu: 07/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN	TIÊU CHUẨN SO SÁNH
				KK4. 251007		
1	Độ ồn ^{(a)(b)}	dBA	TCVN 7878-2:2018	61,3	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Nhiệt độ ^{(a)(b)}	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	31,5	--	QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Độ ẩm ^{(a)(b)}	%		67,3	--	
4	Tốc độ gió ^{(a)(b)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,6	--	
5	Bụi ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 5067:1995	0,14	0,3	
6	NO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 6137:2009	0,093	0,2	
7	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 5971:1995	0,070	0,35	
8	CO ^(a)	mg/Nm ³	HDKK-CO/REC	5,75	30	
9	Độ rung ^{(a)(b)}	dB	TCVN 6963:2001	29,8	70	QCVN 27:2010/BTNMT

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

P. Phòng thí nghiệm

Dương Hoàng Thanh Thảo



KT. Giám đốc

Tạ Công Uẩn

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường
3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251007/3434:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN
- Địa điểm lấy mẫu: DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Đơk, xã Đức Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Không khí. Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	KK5.251007	1007/KK/H-KN-75/3: Tại khu vực dự án của đội 10 (xã Đức Cơ) – Tọa độ X: 1520604; Y: 417014

5. Ngày lấy mẫu: 07/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN	TIÊU CHUẨN SO SÁNH
				KK5. 251007		
1	Độ ồn ^{(a)(b)}	dBA	TCVN 7878-2:2018	60,5	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Nhiệt độ ^{(a)(b)}	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	30,8	--	QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Độ ẩm ^{(a)(b)}	%		71,1	--	
4	Tốc độ gió ^{(a)(b)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,8	--	
5	Bụi ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 5067:1995	0,20	0,3	
6	NO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 6137:2009	0,097	0,2	
7	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 5971:1995	0,071	0,35	QCVN 27:2010/BTNMT
8	CO ^(a)	mg/Nm ³	HDKK-CO/REC	5,85	30	
9	Độ rung ^{(a)(b)}	dB	TCVN 6963:2001	28,8	70	

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

P. Phòng thí nghiệm

Dương Hoàng Thanh Thảo



KT. Giám đốc

Tạ Công Uẩn

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường
3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251007/3435:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN**
- Địa điểm lấy mẫu: **DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029**
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Đơk, xã Đức Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Không khí. Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	KK6.251007	1007/KK/H-KN-75/4: Tại khu vực dự án của đội 9 (xã Đức Cơ) – Tọa độ X: 1522623; Y: 416116

5. Ngày lấy mẫu: 07/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN	TIÊU CHUẨN SO SÁNH
				KK6. 251007		
1	Độ ồn ^{(a)(b)}	dBA	TCVN 7878-2:2018	58,5	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Nhiệt độ ^{(a)(b)}	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	31,4	--	QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Độ ẩm ^{(a)(b)}	%		66,3	--	
4	Tốc độ gió ^{(a)(b)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	1,0	--	
5	Bụi ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 5067:1995	0,21	0,3	
6	NO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 6137:2009	0,080	0,2	
7	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 5971:1995	0,066	0,35	QCVN 27:2010/BTNMT
8	CO ^(a)	mg/Nm ³	HDKK-CO/REC	5,55	30	
9	Độ rung ^{(a)(b)}	dB	TCVN 6963:2001	30,0	70	

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

P. Phòng thí nghiệm

Dương Hoàng Thanh Thảo



KT. Giám đốc

Tạ Công Uẩn

1. Không được trích sao một phần hoặc kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimoerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường
3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251007/3436:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN**
- Địa điểm lấy mẫu: **DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029**
CÔNG TY TNHH MTV TÔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Đơk, xã Đức Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Không khí. Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	KK7.251007	1007/KK/H-KN-75/5: Tại khu vực dự án của đội 14 (xã Đức Cơ) – Tọa độ X: 1523656; Y: 412842

5. Ngày lấy mẫu: 07/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN	TIÊU CHUẨN SO SÁNH
				KK7. 251007		
1	Độ ồn ^{(a)(b)}	dBA	TCVN 7878-2:2018	59,4	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Nhiệt độ ^{(a)(b)}	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	32,6	–	QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Độ ẩm ^{(a)(b)}	%		73,3	–	
4	Tốc độ gió ^{(a)(b)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,7	–	
5	Bụi ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 5067:1995	0,18	0,3	
6	NO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 6137:2009	0,084	0,2	
7	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 5971:1995	0,066	0,35	QCVN 27:2010/BTNMT
8	CO ^(a)	mg/Nm ³	HDKK-CO/REC	5,62	30	
9	Độ rung ^{(a)(b)}	dB	TCVN 6963:2001	29,1	70	

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

P. Phòng thí nghiệm

Dương Hoàng Thanh Thảo



Kết Giám đốc

Tạ Công Uẩn

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường
3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251007/3437:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN**
- Địa điểm lấy mẫu: **DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029**
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Đơk, xã Đứơc Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Nước mặt Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	NM1.251007	1007/NM/H-KN-75/1: Suối Ia Krôn gần khu vực dự án đội 7 (xã Ia Krêl) – Tọa độ X: 1527901; Y: 422277

5. Ngày lấy mẫu: 07/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1 & Bảng 2-mức B)
				NM1.251007	
1.	pH ^{(a)(b)}	-	TCVN 6492:2011	5,94	6,0 – 8,5
2.	DO ^{(a)(b)}	mg/L	TCVN 7325:2016	6,99	≥ 5,0
3.	BOD ₅ ^(a)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	< 3,4	≤ 6
4.	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	< 10	≤ 15
5.	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	125	≤ 100
6.	N-NO ₂ ⁻ ^(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL=0,007)	0,05
7.	N-NO ₃ ⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,29	—
8.	P-PO ₄ ³⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E:2023	KPH (MDL=0,03)	—
9.	N-NH ₄ ⁺ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	KPH (MDL=0,03)	0,3
10.	Tổng N ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,97	≤ 1,5
11.	Tổng P ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,23	≤ 0,3
12.	Dầu mỡ tổng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B:2023	< 3,0	5
13.	Coliforms ^(c)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	110	≤ 5.000

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

P. Phòng thí nghiệm

Dương Hoàng Thanh Thảo



KT. Giám đốc

Tạ Công Uẩn

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimoers công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường; Dấu (c): Chỉ tiêu do NTP – Vimoert 292 thực hiện.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251007/3438:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN**
- Địa điểm lấy mẫu: **DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029**
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Đok, xã Đưc Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Nước mặt Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	NM2.251007	1007/NM/H-KN-75/2: Suối Ia Krôn gần khu vực dự án đội 8 (xã Ia Krêl) – Tọa độ X: 1526096; Y: 424473

5. Ngày lấy mẫu: 07/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1 & Bảng 2-mức B)
				NM2.251007	
1.	pH ^{(a)(b)}	-	TCVN 6492:2011	6,70	6,0 – 8,5
2.	DO ^{(a)(b)}	mg/L	TCVN 7325:2016	7,33	≥ 5,0
3.	BOD ₅ ^(a)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	9	≤ 6
4.	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	20	≤ 15
5.	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	138	≤ 100
6.	N_NO ₂ ⁻ ^(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL=0,007)	0,05
7.	N_NO ₃ ⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,29	–
8.	P_PO ₄ ³⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E:2023	KPH (MDL=0,03)	–
9.	N_NH ₄ ⁺ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	< 0,10	0,3
10.	Tổng N ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	1,05	≤ 1,5
11.	Tổng P ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,16	≤ 0,3
12.	Dầu mỡ tổng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B:2023	< 3,0	5
13.	Coliforms ^(c)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	400	≤ 5.000

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

P. Phòng thí nghiệm

Dương Hoàng Thanh Thảo



KT. Giám đốc

Tạ Công Uẩn

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimoerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường; Dấu (c): Chỉ tiêu do NTP – Vimoert 292 thực hiện
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251007/3439:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN**
- Địa điểm lấy mẫu: **DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029**
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Đok, xã Đức Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Nước mặt Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	NM3.251007	1007/NM/H-KN-75/3: Tại hồ gần khu vực dự án đội 10 (xã Đức Cơ) – Tọa độ X: 1520977; Y: 417005

5. Ngày lấy mẫu: 07/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1 & Bảng 3-mức B)
				NM3.251007	
1.	pH ^{(a)(b)}	-	TCVN 6492:2011	6,03	6,0 – 8,5
2.	DO ^{(a)(b)}	mg/L	TCVN 7325:2016	6,08	≥ 5,0
3.	BOD ₅ ^(a)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	16	≤ 6
4.	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	38	≤ 15
5.	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	87,5	≤ 15
6.	N-NO ₂ ⁻ ^(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL=0,007)	0,05
7.	N-NO ₃ ⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,28	–
8.	P-PO ₄ ³⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E:2023	KPH (MDL=0,03)	–
9.	N-NH ₄ ⁺ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,11	0,3
10.	Tổng N ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	1,17	≤ 1,5
11.	Tổng P ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,10	≤ 0,3
12.	Dầu mỡ tổng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B:2023	KPH (MDL=1,0)	5
13.	Coliforms ^(c)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	460	≤ 1.000

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

P. Phòng thí nghiệm

Dương Hoàng Thanh Thảo



KT. Giám đốc

Tạ Công Uẩn

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimoerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường; Dấu (c): Chỉ tiêu đo NTP – Vimoerts 292 thực hiện.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251007/3440:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN
- Địa điểm lấy mẫu: DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Dok, xã Đức Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Nước mặt Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	NM4.251007	1007/NM/H-KN-75/4: Suối gần khu vực dự án đội 9 (xã Đức Cơ) – Tọa độ X: 1523119; Y: 416255

5. Ngày lấy mẫu: 07/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1 & Bảng 2-mức B)
				NM4.251007	
1.	pH ^{(a)(b)}	-	TCVN 6492:2011	5,72	6,0 – 8,5
2.	DO ^{(a)(b)}	mg/L	TCVN 7325:2016	6,78	≥ 5,0
3.	BOD ₅ ^(a)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	< 3,4	≤ 6
4.	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	< 10	≤ 15
5.	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	15,3	≤ 100
6.	N-NO ₂ ⁻ ^(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL=0,007)	0,05
7.	N-NO ₃ ⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,30	–
8.	P-PO ₄ ³⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E:2023	KPH (MDL=0,03)	–
9.	N-NH ₄ ⁺ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	KPH (MDL=0,03)	0,3
10.	Tổng N ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	1,12	≤ 1,5
11.	Tổng P ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,17	≤ 0,3
12.	Dầu mỡ tổng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B:2023	KPH (MDL=1,0)	5
13.	Coliforms ^(c)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	350	≤ 5.000

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

P. Phòng thí nghiệm

Dương Hoàng Thanh Thảo



KT. Giám đốc

Ta Công Uẩn

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).

2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường; Dấu (c): Chỉ tiêu do NTP – Vincerts 292 thực hiện

3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251007/3441:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN**
- Địa điểm lấy mẫu: **DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029**
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Dok, xã Đức Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Nước mặt Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	NM5.251007	1007/NM/H-KN-75/5: Suối gần khu vực dự án đội 14 (xã Đức Cơ) – Tọa độ X: 1522815; Y: 412574

5. Ngày lấy mẫu: 07/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1 & Bảng 2-mức B)
				NM5.251007	
1.	pH ^{(a)(b)}	-	TCVN 6492:2011	6,31	6,0 – 8,5
2.	DO ^{(a)(b)}	mg/L	TCVN 7325:2016	6,08	≥ 5,0
3.	BOD ₅ ^(a)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	12	≤ 6
4.	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	27	≤ 15
5.	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	57,5	≤ 100
6.	N-NO ₂ ⁻ ^(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL=0,007)	0,05
7.	N-NO ₃ ⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,30	–
8.	P-PO ₄ ³⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E:2023	KPH (MDL=0,03)	–
9.	N-NH ₄ ⁺ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	KPH (MDL=0,03)	0,3
10.	Tổng N ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,99	≤ 1,5
11.	Tổng P ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	< 0,10	≤ 0,3
12.	Dầu mỡ tổng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B:2023	< 3,0	5
13.	Coliforms ^(c)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	210	≤ 5.000

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

P. Phòng thí nghiệm

Dương Hoàng Thanh Thảo



KT. Giám đốc

Tạ Công Uẩn

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).

2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimecert công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường; Dấu (c): Chỉ tiêu do NTP – Vimecert 292 thực hiện

3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251007/3442:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN**
- Địa điểm lấy mẫu: **DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029**
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Đok, xã Đức Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Nước dưới đất Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	NDD1.251007	1007/NDD/H-KN-75/1; Tại Ban chỉ huy đội 7 (xã Ia Krêl) – Tọa độ X: 1530618; Y: 425991

5. Ngày lấy mẫu: 07/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 09:2023/BTNMT
				NDD1.251007	
1.	pH ^{(a)(b)}	-	TCVN 6492:2011	5,70	5,8 – 8,5
2.	DO ^{(a)(b)}	mg/L	TCVN 7325:2016	5,12	–
3.	TDS ^{(a)(b)}	mg/L	PPNB01/HDHT/REC	24,5	1.500
4.	Chỉ số permanganate ^(a)	mg/L	TCVN 6186:1996	< 1,5	4
5.	N_NO ₂ ⁻ ^(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL=0,007)	1
6.	N_NO ₃ ⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,25	15
7.	P_PO ₄ ³⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E:2023	KPH (MDL=0,03)	–
8.	N_NH ₄ ⁺ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	< 0,15	1
9.	Tổng P ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	< 0,12	–
10.	Độ cứng (Tính theo CaCO ₃) ^(a)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	< 20,0	500
11.	Coliforms ^(c)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (MDL=1)	3

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

P. Phòng thí nghiệm

Dương Hoàng Thanh Thảo



KT. Giám đốc

Tạ Công Uẩn

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimoerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường; Dấu (c): Chỉ tiêu do NTP – Vimoert 292 thực hiện
3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251007/3443:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN
- Địa điểm lấy mẫu: DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Dok, xã Đứơc Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Nước dưới đất Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	NDD2.251007	1007/NDD/H-KN-75/2: Tại Ban chỉ huy đội 8 (xã Ia Krêl) – Tọa độ X: 1526810; Y: 425754

5. Ngày lấy mẫu: 07/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 09:2023/BTNMT
				NDD2.251007	
1.	pH ^{(a)(b)}	-	TCVN 6492:2011	6,70	5,8 – 8,5
2.	DO ^{(a)(b)}	mg/L	TCVN 7325:2016	5,36	–
3.	TDS ^{(a)(b)}	mg/L	PPNB01/HDHT/REC	176	1.500
4.	Chỉ số permanganate ^(a)	mg/L	TCVN 6186:1996	< 1,5	4
5.	N_NO ₂ ⁻ ^(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL=0,007)	1
6.	N_NO ₃ ⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,23	15
7.	P_PO ₄ ³⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E:2023	< 0,12	–
8.	N_NH ₄ ⁺ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	KPH (MDL=0,04)	1
9.	Tổng P ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,14	–
10.	Độ cứng (Tính theo CaCO ₃) ^(a)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	29,5	500
11.	Coliforms ^(c)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (MDL=1)	3

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

P. Phòng thí nghiệm

Dương Hoàng Thanh Thảo



KT. Giám đốc

Tạ Công Uẩn

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimoerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường; Dấu (c): Chỉ tiêu do NTP – Vimoert 292 thực hiện
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251007/3444:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN**
- Địa điểm lấy mẫu: **DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029**
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Đok, xã Đức Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Nước dưới đất Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	NDD3.251007	1007/NDD/H-KN-75/3: Tại Ban chỉ huy đội 10 (xã Đức Cơ) – Tọa độ X: 1520791; Y: 416129

5. Ngày lấy mẫu: 07/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 09:2023/BTNMT
				NDD3.251007	
1.	pH ^{(a)(b)}	-	TCVN 6492:2011	7,27	5,8 – 8,5
2.	DO ^{(a)(b)}	mg/L	TCVN 7325:2016	5,02	–
3.	TDS ^{(a)(b)}	mg/L	PPNB01/HDHT/REC	159	1.500
4.	Chỉ số permanganate ^(a)	mg/L	TCVN 6186:1996	< 1,5	4
5.	N_NO ₂ ⁻ ^(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL=0,007)	1
6.	N_NO ₃ ⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,24	15
7.	P_PO ₄ ³⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E:2023	< 0,12	–
8.	N_NH ₄ ⁺ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	KPH (MDL=0,04)	1
9.	Tổng P ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	< 0,12	–
10.	Độ cứng (Tính theo CaCO ₃) ^(a)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	56,0	500
11.	Coliforms ^(c)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (MDL=1)	3

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

P. Phòng thí nghiệm

Dương Hoàng Thanh Thảo



KT Giám đốc

Tạ Công Uẩn

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincert công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường; Dấu (c): Chỉ tiêu do NTP – Vincert 292 thực hiện
3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm



Mã số: 251007/3445:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN
- Địa điểm lấy mẫu: DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Dok, xã Đức Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Nước dưới đất Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	NDD4.251007	1007/NDD/H-KN-75/4; Tại Ban chỉ huy đội 9 (xã Đức Cơ) – Tọa độ X: 1522763; Y: 415926

5. Ngày lấy mẫu: 07/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 09:2023/BTNMT
				NDD4.251007	
1.	pH ^{(a)(b)}	-	TCVN 6492:2011	6,01	5,8 – 8,5
2.	DO ^{(a)(b)}	mg/L	TCVN 7325:2016	6,74	–
3.	TDS ^{(a)(b)}	mg/L	PPNB01/HDHT/REC	7,10	1.500
4.	Chỉ số permanganate ^(a)	mg/L	TCVN 6186:1996	< 1,5	4
5.	N_NO ₂ ⁻ ^(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL=0,007)	1
6.	N_NO ₃ ⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,26	15
7.	P_PO ₄ ³⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E:2023	KPH (MDL=0,03)	–
8.	N_NH ₄ ⁺ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	KPH (MDL=0,04)	1
9.	Tổng P ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	< 0,12	–
10.	Độ cứng (Tính theo CaCO ₃) ^(a)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	< 20,0	500
11.	Coliforms ^(c)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (MDL=1)	3

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

P. Phòng thí nghiệm

Dương Hoàng Thanh Thảo



KT. Giám đốc

Tạ Công Uẩn

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường; Dấu (c): Chỉ tiêu đo NTP – Vincert 292 thực hiện
3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251007/3446:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN**
- Địa điểm lấy mẫu: **DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029**
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Dok, xã Đức Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Nước dưới đất Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	NDD5.251007	1007/NDD/H-KN-75/5: Tại Ban chỉ huy đội 14 (xã Đức Cơ) – Tọa độ X: 1525092; Y: 412429

5. Ngày lấy mẫu: 07/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 09:2023/BTNMT
				NDD5.251007	
1.	pH ^{(a)(b)}	-	TCVN 6492:2011	6,15	5,8 – 8,5
2.	DO ^{(a)(b)}	mg/L	TCVN 7325:2016	6,61	--
3.	TDS ^{(a)(b)}	mg/L	PPNB01/HDHT/REC	142	1.500
4.	Chỉ số permanganate ^(a)	mg/L	TCVN 6186:1996	< 1,5	4
5.	N_NO ₂ ⁻ ^(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL=0,007)	1
6.	N_NO ₃ ⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,24	15
7.	P_PO ₄ ³⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E:2023	< 0,12	--
8.	N_NH ₄ ⁺ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	KPH (MDL=0,04)	1
9.	Tổng P ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	< 0,12	--
10.	Độ cứng (Tính theo CaCO ₃) ^(a)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	< 20,0	500
11.	Coliforms ^(c)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (MDL=1)	3

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo**P. Phòng thí nghiệm****Dương Hoàng Thanh Thảo****KT: Giám đốc****Tạ Công Uẩn**

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimoerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường; Dấu (c): Chỉ tiêu do NTP – Vimoert 292 thực hiện
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251008/3449:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN**
- Địa điểm lấy mẫu: **DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029**
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Đơk, xã Đức Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Không khí. Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	KK3.251008	1008/KK/H-KN-75/1: Tại khu vực dự án của đội 16 (xã Ia O) – Tọa độ X: 1540033; Y: 401608

5. Ngày lấy mẫu: 08/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN	TIÊU CHUẨN SO SÁNH
				KK3. 251008		
1	Độ ồn ^{(a)(b)}	dBA	TCVN 7878-2:2018	60,4	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Nhiệt độ ^{(a)(b)}	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	30,3	--	QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Độ ẩm ^{(a)(b)}	%		68,9	--	
4	Tốc độ gió ^{(a)(b)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,8	--	
5	Bụi ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 5067:1995	0,13	0,3	
6	NO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 6137:2009	0,096	0,2	
7	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 5971:1995	0,073	0,35	
8	CO ^(a)	mg/Nm ³	HDKK-CO/REC	5,89	30	QCVN 27:2010/BTNMT
9	Độ rung ^{(a)(b)}	dB	TCVN 6963:2001	30,0	70	

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

P. Phòng thí nghiệm

Dương Hoàng Thanh Thảo



K.T. Giám đốc

Tạ Công Uẩn

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC)
2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường.
3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251008/3450:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN**
- Địa điểm lấy mẫu: **DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029**
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Đok, xã Đức Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Không khí. Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	KK4.251008	1008/KK/H-KN-75/2: Tại khu vực dự án của đội 18 (xã Ia O) – Tọa độ X: 1542267; Y: 394867

5. Ngày lấy mẫu: 08/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN	TIÊU CHUẨN SO SÁNH
				KK4. 251008		
1	Độ ồn ^{(a)(b)}	dBA	TCVN 7878-2:2018	61,7	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Nhiệt độ ^{(a)(b)}	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	30,7	--	QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Độ ẩm ^{(a)(b)}	%		70,0	--	
4	Tốc độ gió ^{(a)(b)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,7	--	
5	Bụi ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 5067:1995	0,16	0,3	
6	NO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 6137:2009	0,106	0,2	
7	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 5971:1995	0,079	0,35	QCVN 27:2010/BTNMT
8	CO ^(a)	mg/Nm ³	HDKK-CO/REC	5,66	30	
9	Độ rung ^{(a)(b)}	dB	TCVN 6963:2001	27,8	70	

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

P. Phòng thí nghiệm

Dương Hoàng Thanh Thảo



KT. Giám đốc

Tạ Công Uẩn

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
 2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincerts công nhận, Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường.
 3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251008/3451:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN**
- Địa điểm lấy mẫu: **DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029**
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Đơk, xã Đức Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Không khí. Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	KK5.251008	1008/KK/H-KN-75/3: Tại khu vực dự án của đội 13 (xã Ia Krêl) – Tọa độ X: 1534714; Y: 418080

5. Ngày lấy mẫu: 08/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN	TIÊU CHUẨN SO SÁNH
				KK5. 251008		
1	Độ ồn ^{(a)(b)}	dBA	TCVN 7878-2:2018	57,9	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Nhiệt độ ^{(a)(b)}	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	31,4	--	QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Độ ẩm ^{(a)(b)}	%		71,6	--	
4	Tốc độ gió ^{(a)(b)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,6	--	
5	Bụi ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 5067:1995	0,19	0,3	
6	NO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 6137:2009	0,090	0,2	
7	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 5971:1995	0,073	0,35	QCVN 27:2010/BTNMT
8	CO ^(a)	mg/Nm ³	HDKK-CO/REC	5,81	30	
9	Độ rung ^{(a)(b)}	dB	TCVN 6963:2001	28,0	70	

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

P. Phòng thí nghiệm

Dương Hoàng Thanh Thảo



KT. Giám đốc

Tạ Công Uẩn

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường.
3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251008/3452:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN**
- Địa điểm lấy mẫu: **DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029**
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Dok, xã Đức Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Không khí. Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	KK6.251008	1008/KK/H-KN-75/4: Tại khu vực dự án của đội 13 (xã Ia Dok) – Tọa độ X: 1534714; Y: 415625

5. Ngày lấy mẫu: 08/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ KK6. 251008	GIỚI HẠN	TIÊU CHUẨN SO SÁNH
1	Độ ồn ^{(a)(b)}	dBA	TCVN 7878-2:2018	55,3	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Nhiệt độ ^{(a)(b)}	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	31,9	--	QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Độ ẩm ^{(a)(b)}	%		66,0	--	
4	Tốc độ gió ^{(a)(b)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	< 0,4	--	
5	Bụi ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 5067:1995	0,22	0,3	
6	NO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 6137:2009	0,095	0,2	
7	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 5971:1995	0,073	0,35	
8	CO ^(a)	mg/Nm ³	HDKK-CO/REC	5,71	30	
9	Độ rung ^{(a)(b)}	dB	TCVN 6963:2001	31,1	70	QCVN 27:2010/BTNMT

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

P. Phòng thí nghiệm

Dương Hoàng Thanh Thảo



KT. Giám đốc

Tạ Công Uẩn

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincents công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường.
3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251008/3453:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN**
- Địa điểm lấy mẫu: **DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029**
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Đơk, xã Đức Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Không khí. Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	KK7.251008	1008/KK/H-KN-75/5: Tại khu vực dự án của đội 15 (xã Ia Krêl) – Tọa độ X: 1535432; Y: 418666

5. Ngày lấy mẫu: 08/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN	TIÊU CHUẨN SO SÁNH
				KK7. 251008		
1	Độ ồn ^{(a)(b)}	dBA	TCVN 7878-2:2018	59,4	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Nhiệt độ ^{(a)(b)}	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	32,3	--	QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Độ ẩm ^{(a)(b)}	%		70,8	--	
4	Tốc độ gió ^{(a)(b)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	< 0,4	--	
5	Bụi ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 5067:1995	0,18	0,3	
6	NO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 6137:2009	0,101	0,2	
7	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 5971:1995	0,070	0,35	QCVN 27:2010/BTNMT
8	CO ^(a)	mg/Nm ³	HDKK-CO/REC	5,58	30	
9	Độ rung ^{(a)(b)}	dB	TCVN 6963:2001	28,3	70	

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

P. Phòng thí nghiệm

Dương Hoàng Thanh Thảo



K.T. Giám đốc

Tạ Công Uẩn

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường.
3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251008/3454:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN**
- Địa điểm lấy mẫu: **DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029**
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Đơk, xã Đức Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Không khí. Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	KK8.251008	1008/KK/H-KN-75/6: Tại khu vực dự án của đội 12 (xã Ia Krêl) – Tọa độ X: 1532779; Y: 416464

5. Ngày lấy mẫu: 08/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ KK8. 251008	GIỚI HẠN	TIÊU CHUẨN SO SÁNH
1	Độ ồn ^{(a)(b)}	dBA	TCVN 7878-2:2018	58,3	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Nhiệt độ ^{(a)(b)}	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	32,7	--	QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	Độ ẩm ^{(a)(b)}	%		65,9	--	
4	Tốc độ gió ^{(a)(b)}	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,5	--	
5	Bụi ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 5067:1995	0,21	0,3	
6	NO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 6137:2009	0,091	0,2	
7	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	TCVN 5971:1995	0,070	0,35	QCVN 27:2010/BTNMT
8	CO ^(a)	mg/Nm ³	HDKK-CO/REC	5,86	30	
9	Độ rung ^{(a)(b)}	dB	TCVN 6963:2001	29,0	70	

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo**P. Phòng thí nghiệm****Dương Hoàng Thanh Thảo****KT. Giám đốc****Tạ Công Uẩn**

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
 2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường.
 3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251008/3455:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN
- Địa điểm lấy mẫu: DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Dok, xã Đức Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Nước mặt Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	NM1.251008	1008/NM/H-KN-75/1: Hồ nằm trong khu vực dự án đội 13 (xã Ia Dok) – Tọa độ X: 1535380; Y: 418321

5. Ngày lấy mẫu: 08/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1 & Bảng 3-mức B)
				NM1.251008	
1.	pH ^{(a)(b)}	-	TCVN 6492:2011	6,10	6,0 – 8,5
2.	DO ^{(a)(b)}	mg/L	TCVN 7325:2016	4,35	≥ 5,0
3.	BOD ₅ ^(a)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	< 3,4	≤ 6
4.	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	< 10	≤ 15
5.	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	109	≤ 15
6.	N-NO ₂ ⁻ ^(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL=0,007)	0,05
7.	N-NO ₃ ⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,19	–
8.	P-PO ₄ ³⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E:2023	KPH (MDL=0,03)	–
9.	N-NH ₄ ⁺ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	< 0,10	0,3
10.	Tổng N ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	1,01	≤ 1,5
11.	Tổng P ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	< 0,10	≤ 0,3
12.	Dầu mỡ tổng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B:2023	< 3,0	5
13.	Coliforms ^(c)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	200	≤ 1.000

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

P. Phòng thí nghiệm

Dương Hoàng Thanh Thảo



KT. Giám đốc

Tạ Công Uẩn

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường; Dấu (c): Chỉ tiêu do NTP – Vincert 292 thực hiện
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251008/3456:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN**
- Địa điểm lấy mẫu: **DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029**
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Đok, xã Đức Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Nước mặt Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	NM2.251008	1008/NM/H-KN-75/2: Hồ nằm trong khu vực dự án đội 15 (xã Ia Krêl) – Tọa độ X: 1535326; Y: 418460

5. Ngày lấy mẫu: 08/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1 & Bảng 3-mức B)
				NM2.251008	
1.	pH ^{(a)(b)}	-	TCVN 6492:2011	6,08	6,0 – 8,5
2.	DO ^{(a)(b)}	mg/L	TCVN 7325:2016	5,94	≥ 5,0
3.	BOD ₅ ^(a)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	< 3,4	≤ 6
4.	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	< 10	≤ 15
5.	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	115	≤ 15
6.	N-NO ₂ ⁻ ^(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL=0,007)	0,05
7.	N-NO ₃ ⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,26	–
8.	P-PO ₄ ³⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E:2023	KPH (MDL=0,03)	–
9.	N-NH ₄ ⁺ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	< 0,10	0,3
10.	Tổng N ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	1,07	≤ 1,5
11.	Tổng P ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	< 0,10	≤ 0,3
12.	Dầu mỡ tổng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B:2023	< 3,0	5
13.	Coliforms ^(c)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	140	≤ 1.000

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

P. Phòng thí nghiệm

Dương Hoàng Thanh Thảo



KT Giám đốc

Tạ Công Uẩn

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimecert công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường; Dấu (c): Chỉ tiêu đo NTP – Vimecert 292 thực hiện
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251008/3457:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN
- Địa điểm lấy mẫu: DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Đok, xã Đức Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Nước mặt Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	NM3.251008	1008/NM/H-KN-75/3: Suối nằm trong khu vực dự án đội 12 (xã Ia Krêl) – Tọa độ X: 1532216; Y: 417932

5. Ngày lấy mẫu: 08/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1 & Bảng 2-mức B)
				NM3.251008	
1.	pH (a)(b)	-	TCVN 6492:2011	6,43	6,0 – 8,5
2.	DO (a)(b)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,75	≥ 5,0
3.	BOD ₅ (a)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	< 3,4	≤ 6
4.	COD (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	< 10	≤ 15
5.	TSS (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	132	≤ 100
6.	N-NO ₂ ⁻ (a)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL=0,007)	0,05
7.	N-NO ₃ ⁻ (a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,28	–
8.	P-PO ₄ ³⁻ (a)	mg/L	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E:2023	KPH (MDL=0,03)	–
9.	N-NH ₄ ⁺ (a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,19	0,3
10.	Tổng N (a)	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	1,18	≤ 1,5
11.	Tổng P (a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	< 0,10	≤ 0,3
12.	Dầu mỡ tổng (a)	mg/L	SMEWW 5520.B:2023	< 3,0	5
13.	Coliforms (c)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	700	≤ 5.000

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

P. Phòng thí nghiệm

Dương Hoàng Thanh Thảo

KT. Giám đốc

Tạ Công Uẩn

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dầu (a) Chỉ tiêu được Vimecert công nhận; Dầu (b) Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường; Dầu (c) Chỉ tiêu đo NTP – Vimecert 292 thực hiện
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251008/3458:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN**
- Địa điểm lấy mẫu: **DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029**
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Dôk, xã Đứơc Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Nước dưới đất Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	NDD1.251008	1008/NDD/H-KN-75/1: Tại Nhà đội 16 (xã Ia O) – Tọa độ X: 1540640; Y: 399981

5. Ngày lấy mẫu: 08/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 09:2023/BTNMT
				NDD1.251008	
1.	pH ^{(a)(b)}	-	TCVN 6492:2011	6,03	5,8 – 8,5
2.	DO ^{(a)(b)}	mg/L	TCVN 7325:2016	5,82	–
3.	TDS ^{(a)(b)}	mg/L	PPNB01/HDHT/REC	25,4	1.500
4.	Chỉ số permanganate ^(a)	mg/L	TCVN 6186:1996	< 1,5	4
5.	N_NO ₂ ⁻ ^(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL=0,007)	1
6.	N_NO ₃ ⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,30	15
7.	P_PO ₄ ³⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E:2023	KPH (MDL=0,03)	–
8.	N_NH ₄ ⁺ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	KPH (MDL=0,04)	1
9.	Tổng P ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	< 0,12	–
10.	Độ cứng (Tính theo CaCO ₃) ^(a)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	24,5	500
11.	Coliforms ^(c)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	20	3

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo**P. Phòng thí nghiệm****Dương Hoàng Thanh Thảo****KT. Giám đốc****Tạ Công Uẩn**

1. Không được trích sao mỗi phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimoerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường; Dấu (c): Chỉ tiêu đo NTP – Vimoert 292 thực hiện
3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251008/3459:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN**
- Địa điểm lấy mẫu: **DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029**
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Đok, xã Đức Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Nước dưới đất Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	NDD2.251008	1008/NDD/H-KN-75/2: Tại Nhà đội 18 (xã Ia O) – Tọa độ X: 1541931; Y: 393172

5. Ngày lấy mẫu: 08/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 09:2023/BTNMT
				NDD2.251008	
1.	pH ^{(a)(b)}	-	TCVN 6492:2011	6,68	5,8 – 8,5
2.	DO ^{(a)(b)}	mg/L	TCVN 7325:2016	5,82	--
3.	TDS ^{(a)(b)}	mg/L	PPNB01/HDHT/REC	26,5	1.500
4.	Chỉ số permanganate ^(a)	mg/L	TCVN 6186:1996	< 1,5	4
5.	N-NO ₂ ⁻ ^(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,018	1
6.	N-NO ₃ ⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,20	15
7.	P-PO ₄ ³⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E:2023	KPH (MDL=0,03)	--
8.	N-NH ₄ ⁺ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	KPH (MDL=0,04)	1
9.	Tổng P ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	KPH (MDL=0,03)	--
10.	Độ cứng (Tính theo CaCO ₃) ^(a)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	30,5	500
11.	Coliforms ^(c)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	36	3

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

P. Phòng thí nghiệm

Dương Hoàng Thanh Thảo



KT. Giám đốc

Tạ Công Uẩn

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincera công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường; Dấu (c): Chỉ tiêu do NTP – Vincera 292 thực hiện.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251008/3460:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN**
- Địa điểm lấy mẫu: **DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029**
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Đơk, xã Đứơc Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Nước dưới đất Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	NDD3.251008	1008/NDD/H-KN-75/3: Tại Nhà đội 13 (xã Ia Krêl) – Tọa độ X: 1534728; Y: 418113

5. Ngày lấy mẫu: 08/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 09:2023/BTNMT
				NDD3.251008	
1.	pH ^{(a)(b)}	-	TCVN 6492:2011	6,51	5,8 – 8,5
2.	DO ^{(a)(b)}	mg/L	TCVN 7325:2016	5,56	–
3.	TDS ^{(a)(b)}	mg/L	PPNB01/HDHT/REC	22,6	1.500
4.	Chỉ số permanganate ^(a)	mg/L	TCVN 6186:1996	< 1,5	4
5.	N-NO ₂ ⁻ ^(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,018	1
6.	N-NO ₃ ⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,26	15
7.	P-PO ₄ ³⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E:2023	KPH (MDL=0,03)	–
8.	N-NH ₄ ⁺ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	KPH (MDL=0,04)	1
9.	Tổng P ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	< 0,12	–
10.	Độ cứng (Tính theo CaCO ₃) ^(a)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	22,5	500
11.	Coliforms ^(c)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	21	3

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo**P. Phòng thí nghiệm****Dương Hoàng Thanh Thảo****KT. Giám đốc****Tạ Công Uẩn**

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimoerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường; Dấu (c): Chỉ tiêu do NTP – Vimoerts 292 thực hiện
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251008/3461:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN**
- Địa điểm lấy mẫu: **DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029**
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Đơk, xã Đức Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Nước dưới đất Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	NDD4.251008	1008/NDD/H-KN-75/4: Tại Nhà đội 13 (xã Ia Đơk) – Tọa độ X: 1534738; Y: 418122

5. Ngày lấy mẫu: 08/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 09:2023/BTNMT
				NDD4.251008	
1.	pH ^{(a)(b)}	-	TCVN 6492:2011	6,44	5,8 – 8,5
2.	DO ^{(a)(b)}	mg/L	TCVN 7325:2016	5,50	–
3.	TDS ^{(a)(b)}	mg/L	PPNB01/HDHT/REC	20,9	1.500
4.	Chỉ số permanganate ^(a)	mg/L	TCVN 6186:1996	< 1,5	4
5.	N-NO ₂ ⁻ ^(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL=0,007)	1
6.	N-NO ₃ ⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,29	15
7.	P-PO ₄ ³⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E:2023	KPH (MDL=0,03)	–
8.	N-NH ₄ ⁺ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	KPH (MDL=0,04)	1
9.	Tổng P ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	< 0,12	–
10.	Độ cứng (Tính theo CaCO ₃) ^(a)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	< 20,0	500
11.	Coliforms ^(c)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	58	3

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo
P. Phòng thí nghiệm

Dương Hoàng Thanh Thảo



K.T. Giám đốc

Tạ Công Uẩn

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường; Dấu (c): Chỉ tiêu do NTP – Vincert 292 thực hiện.
3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251008/3462:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN**
- Địa điểm lấy mẫu: **DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029**
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Dok, xã Đức Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Nước dưới đất Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	NDD5.251008	1008/NDD/H-KN-75/5: Tại Nhà đội 15 (xã Ia Krêl) – Tọa độ X: 1533943; Y: 422054

5. Ngày lấy mẫu: 08/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 09:2023/BTNMT
				NDD5.251008	
1.	pH ^{(a)(b)}	-	TCVN 6492:2011	6,72	5,8 – 8,5
2.	DO ^{(a)(b)}	mg/L	TCVN 7325:2016	5,18	–
3.	TDS ^{(a)(b)}	mg/L	PPNB01/HDHT/REC	16,8	1.500
4.	Chỉ số permanganate ^(a)	mg/L	TCVN 6186:1996	< 1,5	4
5.	N_NO ₂ ⁻ ^(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL=0,007)	1
6.	N_NO ₃ ⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,12	15
7.	P_PO ₄ ³⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E:2023	KPH (MDL=0,03)	–
8.	N_NH ₄ ⁺ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	KPH (MDL=0,04)	1
9.	Tổng P ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	< 0,12	–
10.	Độ cứng (Tính theo CaCO ₃) ^(a)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	< 20,0	500
11.	Coliforms ^(c)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	77	3

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo**P. Phòng thí nghiệm**
Dương Hoàng Thanh Thảo**KT. Giám đốc**
Tạ Công Uẩn

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vincerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường; Dấu (c): Chỉ tiêu do NTP – Vincert 292 thực hiện
3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 251008/3463:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH KIỀU NGUYỄN**
- Địa điểm lấy mẫu: **DỰ ÁN TÁI CANH CAO SU NĂM 2026 – 2029**
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 15 – CHI NHÁNH CÔNG TY 75
- Địa chỉ: các xã Ia Krêl, Ia Đok, xã Đức Cơ, xã Ia O, tỉnh Gia Lai
- Tên mẫu: Nước dưới đất Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	NDD6.251008	1008/NDD/H-KN-75/6: Tại Nhà đội 12 (xã Ia Krêl) – Tọa độ X: 1531761; Y: 417834

5. Ngày lấy mẫu: 08/10/2025

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 09:2023/BTNMT
				NDD6.251008	
1.	pH ^{(a)(b)}	-	TCVN 6492:2011	6,03	5,8 – 8,5
2.	DO ^{(a)(b)}	mg/L	TCVN 7325:2016	4,41	–
3.	TDS ^{(a)(b)}	mg/L	PPNB01/HDHT/REC	41,8	1.500
4.	Chỉ số permanganate ^(a)	mg/L	TCVN 6186:1996	< 1,5	4
5.	N_NO ₂ ⁻ ^(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL=0,007)	1
6.	N_NO ₃ ⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,19	15
7.	P_PO ₄ ³⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-PO ₄ ³⁻ .E:2023	< 0,12	–
8.	N_NH ₄ ⁺ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	< 0,15	1
9.	Tổng P ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,12	–
10.	Độ cứng (Tính theo CaCO ₃) ^(a)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	32,5	500
11.	Coliforms ^(c)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	92	3

Ghi chú: Cán bộ QC: Dương Hoàng Thanh Thảo

P. Phòng thí nghiệm

Dương Hoàng Thanh Thảo



K.T. Giám đốc

Tạ Công Uẩn

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimecert công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường; Dấu (c): Chỉ tiêu do NTP – Vimecert 292 thực hiện
3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số/ Ref. No: 08103/2025/PKQ (25.7510)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****TEST REPORT**

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG - 6/8 ĐƯỜNG SỐ 20, KP48, PHƯỜNG HIỆP BÌNH, TP.HCM**
2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: **KHÁCH HÀNG GỬI MẪU**
3. Loại mẫu/ *Type of sample*: **Đất**
4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ <i>Sample code</i>	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ <i>Sampling locations</i>
25.7510.Đ.01	1008/Đ/H-KN-75/1: Mẫu đất lấy tại khu vực dự án đội 16 tại xã IA O, thuộc dự án đầu tư trồng tái canh cao su năm 2026-2029 - Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty 15 – Chi Nhánh Công Ty 75 (X: 1540033; Y: 401608)
25.7510.Đ.02	1008/Đ/H-KN-75/2: Mẫu đất lấy tại khu vực dự án đội 18 tại xã IA O, thuộc dự án đầu tư trồng tái canh cao su năm 2026-2029 - Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty 15 – Chi Nhánh Công Ty 75 (X: 1542267; Y: 394867)
25.7510.Đ.03	1008/Đ/H-KN-75/3: Mẫu đất lấy tại khu vực dự án đội 13 tại xã IA KRÊL, thuộc dự án đầu tư trồng tái canh cao su năm 2026-2029 - Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty 15 – Chi Nhánh Công Ty 75 (X: 1537306; Y: 415621)
25.7510.Đ.04	1008/Đ/H-KN-75/4: Mẫu đất lấy tại khu vực dự án đội 13 tại xã DỐC, thuộc dự án đầu tư trồng tái canh cao su năm 2026-2029 - Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty 15 – Chi Nhánh Công Ty 75 (X: 1534714; Y: 418080)
25.7510.Đ.05	1008/Đ/H-KN-75/5: Mẫu đất lấy tại khu vực dự án đội 15 tại xã IA KRÊL, thuộc dự án đầu tư trồng tái canh cao su năm 2026-2029 - Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty 15 – Chi Nhánh Công Ty 75 (X: 1535432; Y: 418666)
25.7510.Đ.06	1008/Đ/H-KN-75/6: Mẫu đất lấy tại khu vực dự án đội 12 tại xã IA KRÊL, thuộc dự án đầu tư trồng tái canh cao su năm 2026-2029 - Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty 15 – Chi Nhánh Công Ty 75 (X: 1532779; Y: 416464)

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / *Sample date (Sample receipt)*: 10/10/20256. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 17/10/20257. Bảng kết quả/ *Results table*

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giammatmoitruong.com.vn

**VIMCERTS
292**• **Bảng 1/ Table 1:**

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		
				25.7510. Đ.01	25.7510. Đ.02	25.7510. Đ.03
1	Cu ^(a)	mg/kg	US EPA method 3050B + US EPA method 7000B	88,7	70,4	57,7
2	Zn ^(a)	mg/kg	US EPA method 3050B + US EPA method 7000B	40,93	46,72	36,2
3	Cr ^(a)	mg/kg	US EPA method 3050B + US EPA method 7000B	KPH (MDL=5,5)	KPH (MDL=5,5)	KPH (MDL=5,5)
4	Cd ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)
5	Pb ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	24,5	31,4	26,7
6	As ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2010	KPH (MDL=0,55)	KPH (MDL=0,55)	KPH (MDL=0,55)

• **Bảng 2/ Table 2:**

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		
				25.7510. Đ.04	25.7510. Đ.05	25.7510. Đ.06
1	Cu ^(a)	mg/kg	US EPA method 3050B + US EPA method 7000B	80,2	67,3	56,3
2	Zn ^(a)	mg/kg	US EPA method 3050B + US EPA method 7000B	59,72	32,97	60,2
3	Cr ^(a)	mg/kg	US EPA method 3050B + US EPA method 7000B	KPH (MDL=5,5)	KPH (MDL=5,5)	KPH (MDL=5,5)
4	Cd ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)
5	Pb ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	33	29,7	33,2
6	As ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2010	KPH (MDL=0,55)	KPH (MDL=0,55)	KPH (MDL=0,55)

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment;
2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ**GIÁM ĐỐC**

Director

ĐOÀN THỊ THỦY



Mã số/ Ref. No: 08098/2025/PKQ (25.7492)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****TEST REPORT**

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG - 6/8 ĐƯỜNG SỐ 20, KP48, PHƯỜNG HIỆP BÌNH, TP.HCM**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **KHÁCH HÀNG GỬI MẪU**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Đất**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations
25.7492.Đ.01	1007/Đ/H-KN-75/1: Mẫu đất lấy tại khu vực dự án của đội 7 xã IA KRÊL, thuộc dự án đầu tư trồng tái canh cao su năm 2026-2029 - Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty 15 – Chi Nhánh Công Ty 75 (X: 1527904; Y: 422277)
25.7492.Đ.02	1007/Đ/H-KN-75/2: Mẫu đất lấy tại khu vực dự án của đội 8 xã IA KRÊL, thuộc dự án đầu tư trồng tái canh cao su năm 2026-2029 - Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty 15 – Chi Nhánh Công Ty 75 (X: 1525833; Y: 424886)
25.7492.Đ.03	1007/Đ/H-KN-75/3: Mẫu đất lấy tại khu vực dự án của đội 10 xã Đức Cơ, thuộc dự án đầu tư trồng tái canh cao su năm 2026-2029 - Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty 15 – Chi Nhánh Công Ty 75 (X: 1520604; Y: 417014)
25.7492.Đ.04	1007/Đ/H-KN-75/4: Mẫu đất lấy tại khu vực dự án của đội 9 xã Đức Cơ, thuộc dự án đầu tư trồng tái canh cao su năm 2026-2029 - Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty 15 – Chi Nhánh Công Ty 75 (X: 1522623; Y: 416116)
25.7492.Đ.05	1007/Đ/H-KN-75/5: Mẫu đất lấy tại khu vực dự án của đội 14 xã Đức Cơ, thuộc dự án đầu tư trồng tái canh cao su năm 2026-2029 - Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty 15 – Chi Nhánh Công Ty 75 (X: 1523656; Y: 412842)

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 09/10/2025

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 16/10/2025

7. Bảng kết quả/ Results table

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamSATmoitruong.com.vn

**Bảng 1/ Table 1:**

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		
				25.7492. Đ.01	25.7492. Đ.02	25.7492. Đ.03
1	Cu ^(a)	mg/kg	US EPA method 3050B + US EPA method 7000B	88,3	91,6	68,5
2	Zn ^(a)	mg/kg	US EPA method 3050B + US EPA method 7000B	36,68	48,29	35,72
3	Cr ^(a)	mg/kg	US EPA method 3050B + US EPA method 7000B	KPH (MDL=5,5)	KPH (MDL=5,5)	KPH (MDL=5,5)
4	Cd ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)
5	Pb ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	26,5	27,7	23,5
6	As ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2010	KPH (MDL=0,55)	KPH (MDL=0,55)	KPH (MDL=0,55)

Bảng 2/ Table 2:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	
				25.7492.Đ.04	25.7492.Đ.05
1	Cu ^(a)	mg/kg	US EPA method 3050B + US EPA method 7000B	54,6	84,1
2	Zn ^(a)	mg/kg	US EPA method 3050B + US EPA method 7000B	39,56	51,06
3	Cr ^(a)	mg/kg	US EPA method 3050B + US EPA method 7000B	KPH (MDL=5,5)	KPH (MDL=5,5)
4	Cd ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)
5	Pb ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	31,4	29,5
6	As ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2010	KPH (MDL=0,55)	KPH (MDL=0,55)

Chú thích/ Remarks:

- (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment
- KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Director

**ĐOÀN THỊ THỦY**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company